

Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2023
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở văn bản báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh; Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng

- Giá vật liệu xây dựng do UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc cung cấp để công bố tại Phụ lục 1.

- Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp để công bố tại Phụ lục 2.

- Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ngoài tỉnh cung cấp để công bố tại Phụ lục 3.

2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng

a) Về giá vật liệu xây dựng:

- Giá các loại vật liệu xây dựng tại các Phụ lục kèm theo Công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng được xác định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9; điểm 1.2.1.1 Mục I Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

b) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình: Thực hiện theo quy định tại Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD và Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Tổ chức thực hiện.

a) Phòng Kinh tế, Vật liệu xây dựng, Quản lý nhà và Thị trường bất động sản có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <http://sxd.lamdong.gov.vn/> (**mục Kinh tế VLXD Quản lý nhà TT BĐS/Giá Xây dựng**) và gửi kết quả về Bộ Xây dựng, UBND tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp báo cáo đề xuất Ban Giám đốc xem xét, chỉ đạo xử lý.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân căn cứ công bố này làm cơ sở để xác định giá xây dựng các dự án, công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây là dự án PPP); đối với các dự án sử dụng vốn khác tham khảo, sử dụng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; khi xác định giá xây dựng công trình phải được tính đúng, tính đủ theo từng dự án, công trình, gói thầu xây dựng phù hợp với yêu cầu thiết kế, điều kiện xây dựng và mặt bằng giá thị trường.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng hoặc liên hệ trực tiếp qua số điện thoại 0263.3821.469 – Phòng KTVLXDQLN&TTBĐS để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD thành phố Bảo Lộc;
- Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thành phố Đà Lạt;
- Ban GĐ Sở;
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải cổng thông tin điện tử);
- Lưu: VT, KTXD.

GIÁM ĐỐC



Lê Quang Trung



PHỤ LỤC 01
KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT VND
(Kèm theo Tờ báo số 2165/TBG-SXD ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

TỈNH LÂM ĐỒNG																
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/giấy chứng nhận sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT VND												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đạm Dương	Đục Trơng	Lâm Hà	Đạm Rơng	Đi Lành	Bào Lộc	Bào Lâm	Đạ huoi	Đạ Trờ	Cát Trờ	
I	XI MĂNG	B	C													
1	Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD-TCVN 6260:2009		2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.400.000	2.400.000	2.300.000	2.198.800	2.300.000	2.000.000	2.040.000	2.100.000	
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD-TCVN 6260:2009													
3	Xi măng Insee PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD-TCVN 6260:2009		2.350.000	2.200.000		2.300.000			2.208.000	2.018.519	1.900.000	2.000.000	2.100.000	
4	Xi măng Nghi Sơn PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD-TCVN 6260:2009		2.260.000	2.260.000	2.200.000				2.400.000					
5	Xi măng Cẩm Phả PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD-TCVN 6260:2009		2.140.000		2.100.000					1.959.600	2.100.000	1.900.000	2.000.000	
6	Xi măng Công Thành PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD-TCVN 6260:2009							2.100.000		1.851.852				
7	Xi măng Thăng Long PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD-TCVN 6260:2009										1.900.000			
8	Xi măng Long Sơn PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD-TCVN 6260:2009				2.100.000		2.300.000							
II	VẬT LIỆU CÁT															
	Cát xây dựng															
1	Cát xây, lỗ	m³		580.000	580.000	450.000	500.000	500.000	500.000	480.000	520.000	490.000	390.000	360.000	350.000	
2	Cát dúc	m³		580.000	580.000	450.000		500.000		480.000			390.000	360.000		
3	Cát đen (sạn lấp)	m³				300.000										
4	Cát nghiền	m³					500.000									
III	GẠCH CÁC LOẠI															
	Gạch Tuyen															

GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THIẾT VẬT VND															GHI CHÚ	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đã Lát	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huai	Đạ Tèh		Cát Tiên
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	2.450	2.450	1.800			1.500	1.950	1.780	1.880		1.400		
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			1.800	2.000	2.000	1.500	1.950						
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5x7,5x7,5) cm		2.100	1.500	1.800			1.260	1.450			1.200		
4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm		2.000	1.200	1.500			1.018						
Gạch không nung																
1	Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	(5x8x18)cm				1.500							1.560		
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5) cm				1.800	1.525								
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5) cm				2.250	2.250								
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên	(8x8x18)cm		2.500		1.850				1.545			1.705	1.450	
5	Gạch không nung (8x13x18)cm	viên	(8x13x18)cm											2.450	2.230	
6	Gạch không nung (9x19x39)cm	viên	(9x19x39)cm					6.350						9.185	7.900	
7	Gạch không nung (19x19x39)cm	viên	(19x19x39)cm					13.100							13.600	
8	Gạch không nung (20x20x40)cm	viên	(20x20x40)cm											15.902		
IV ĐÁ CÁC LOẠI																
1	Đá chẻ	viên	15x20x25 cm	6.800	6.800	8.500	8.500	6.000	6.500	5.500	4.000	3.900	6.500	8.200	10.300	
2	Đá 0x4	m³	0x4 cm	550.000		400.000	380.000		310.000	300.000		330.000				
3	Đá mài sáng 0,5x1	m³	0,5x1 cm							390.000						
4	Đá học (Loka)	m³				400.000			330.000			320.000				
5	Đá 1x2 cm	m³	1x2 cm	580.000	600.000	450.000	450.000	450.000	500.000	470.000	480.000	450.000	380.000	495.000	550.000	
6	Đá 2x4 cm	m³	2x4 cm			450.000	380.000					350.000				
7	Đá 4x6 cm	m³	4x6 cm		550.000	400.000	380.000		380.000	420.000	400.000	350.000	370.000	440.000	440.000	
8	Đá 5x7 cm	m³	5x7 cm	570.000	570.000	400.000	380.000		380.000		400.000	360.000	350.000			
Cát liệu dùng cho bê tông và vữa																
1	Sỏi dầm 0,5 x 1cm	m³	0,5 x 1cm											400.000		
2	Sỏi dầm 0,5 x 2cm	m³	0,5 x 2cm											400.000		
3	Sỏi dầm 0,4 x4cm	m³	0,4 x4cm											400.000		
Thành phố Đà Lạt bao gồm bán thị trấn VLXD thị trấn VLXD Thanh Tra (Địa chỉ Số 122A, Hai Bà Trưng, P6, TP. Đà Lạt)																

STT		Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHỦA BAO GỒM THUẾ VAT VND												GHI CHÚ
					Dã Lạt	Lạc Dương	Bon Dương	Bực Trơng	Lâm Hà	Dam Rông	Dĩ Linh	Bao Lực	Bao Lâm	Bà huoi	Bà Tẻh	Cà Tẻh	
V																	
THÉP XÂY DỰNG																	
Thép Việt Nhật:																	
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008		19.200	16.800					20.500		17.500	15.500	17.800	19.200	
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nl		19.200	16.800					20.500		17.500	15.500	17.800	19.200	
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nl		142.000	118.000					115.000	114.500	117.500	105.000	119.600	126.000	
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nl		200.000	168.000					170.000	163.500	167.000	153.000	165.000	174.000	
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nl		265.000	228.000					230.000	222.500	227.000	209.000	223.200	234.000	
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nl		350.000	298.000					340.000	290.500	295.000	273.000	294.000	301.000	
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nl		425.000	377.000					400.000	367.000	372.000	345.000	381.000	385.000	
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nl		530.000	465.000					600.000	453.500	461.000				
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nl		625.000	565.000							622.440				
10	Thép cây vằn Ø 25 mm CB 400V - SD390	cây	nl									713.500					
Thép POMINA:																	
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	17.000	17.000	16.500	16.300	20.000	19.500								
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nl	17.000	17.000	16.500	16.300	20.000	19.500								
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nl	122.000	122.000	105.000	100.000	125.455	117.000								
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nl	172.000	172.000	165.000	160.000	198.182	183.000								
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nl	236.000	236.000	222.000	210.000	263.656	251.000								
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nl	309.000	309.000	290.000	270.000	350.000	325.000								
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nl	391.000	391.000	366.000	350.000	445.455	430.000								
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nl	482.000	482.000	452.000	430.000	515.000	515.000								
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nl		605.000	533.000		620.000									
Thép Đông Nam Á																	
1	Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN 1654-1:2008														

GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT VND															GHI CHÚ	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đã Lát	Lạc Dương	Bom Dương	Dọc Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bao Lộc	Bao Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh		Cát Tiên
2	Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt													
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB 400V-SD390	cây	nt													
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V-SD390	cây	nt													
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V-SD390	cây	nt													
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V-SD390	cây	nt													
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V-SD390	cây	nt													
	Thép Đồng Á															
1	- Thép cuộn Ø 6 mm	kg									15.250					
2	- Thép cuộn Ø 8 mm	kg									15.250					
3	- Thép cây Ø 10 mm	cây									94.500					
4	- Thép cây Ø 12 mm	cây									145.500					
5	- Thép cây Ø 14 mm	cây									202.000					
6	- Thép cây Ø 16 mm	cây									263.000					
7	- Thép cây Ø 18 mm	cây									339.500					
	Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen															
	Thép hộp mạ kẽm	cây	12x12 mm (dày 0.8mm)					60.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 0.9mm)					60.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1mm)					70.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1.2mm)					78.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1.0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1.1mm)					115.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20mm (dày 1.0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20 mm (dày 1.1mm)					105.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1.1mm)					138.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1.2mm)					145.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1.1mm)					165.000								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT VND													GHI CHÚ
				Bà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Dam Rông	D'Linh	Bao Lọc	Bao Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1.2mm)					176.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1.4mm)					207.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1.1mm)					208.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1.2mm)					222.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1.4mm)					260.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1.1mm)					160.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1.2mm)					175.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1.4mm)					205.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1.2mm)					215.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1.4mm)					240.000						247.688			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80 mm (dày 1.2mm)					180.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (dày 1.2mm)					280.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (dày 1.4mm)					330.000						333.285			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x50mm (dày 1.4mm)					280.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1.2mm)					360.000		445.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1.4mm)					425.000		530.000				418.881			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	75x75mm (dày 1.8mm)											535.032			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (dày 1.4mm)					420.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (dày 1.4mm)					500.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (dày 1.4mm)					636.000									
VI	NHOM SƠN, BƠI TRÉT TƯỜNG																
	Sơn nội thất																
	Sơn lót nội thất Jojam Essence	lit	Thùng 17 lit		152.647												
	Sơn trong nhà KENNY INTERIOR K4	lit	Thùng 18 lit														
	Sơn trong nhà Leo Interior	lit	Thùng 18lit/25kg												70.097		
	Sơn lót WENNY	lit	Thùng 18 lit								50.981						
	Sơn lót IC1 (Maxilite) trong nhà	lit	Thùng 18 lit			94.400								82.972			
	Sơn Kova trong nhà	lit	Thùng 18 lit			116.700											
	Sơn lót Tota trong nhà	lit								72.100							

GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT VND															GHI CHÚ
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đã Lặt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Sơn phủ Toa trong nhà	lít								62.450					
	Sơn ngoại thất														
	Sơn lótICI (Maxilite) ngoại nhà	lít	Thùng 18 lít		113.900					70.500					
	Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoại nhà	lít	Thùng 18 lít		144.400					71.500					
	Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647									98.422	
	Sơn ngoại thất WENNY	lít	Thùng 18 lít								70.909				
	Sơn ngoại nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lit/25kg												
	Sơn lót KENNY SEALER	lít	Thùng 5 lít											129.322	
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít											82.972	
	Sơn Kova lót ngoại nhà	lít	Thùng 18 lít			119.400									
	Sơn Kova phủ ngoại nhà	lít	Thùng 18 lít			155.600				80.100					
	Sơn lót Toa ngoại nhà	lít								72.000					
	Sơn phủ Toa ngoại nhà	lít													
	Bột ba Mastic														
	Bột mastic trong nhà	kg			8.000	5.900	12.100	9.091		6.550	4.800			5.614	7.000
	Bột mastic ngoại nhà	kg			10.750	7.200	16.665	13.636		6.200	5.800			6.541	11.000
VII NHÓM NGÓI															
	Ngói nung (Tuynel)														
	Ngói lợp (Tuynel)	viên	22x/m2				14.000			12.000		15.000		12.000	
	Ngói ría Mỹ Xuân	viên										27.273			
	Ngói nóc Mỹ Xuân	viên										27.273			
	Ngói nóc (Tuynel)	viên						30.000		22.000				23.000	28.000
	Ngói cuối ría	viên	10x/m2									37.000			
VIII TÔN LỘP															
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	4.0 zcm		105.000	110.000			105.000						
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.0 zcm						80.000						
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.5 zcm						95.000						
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.0 zcm		105.000	110.000	125.000		105.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật quy cách nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒN THUẾ VAT VND												GHI CHÚ
				Dà Lạt	Lạc Dương	Đen Dương	Độc Trọng	Lâm Hà	Dam Rông	Di Linh	Bao Lộc	Bao Lâm	Dạ Huoi	Bà Rịa	Cát Tiên	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4,5 zcm				132.000									
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	5,0 zcm				142.000									
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4,5 zcm			89.300										
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4,0 zcm		115.000	122.000										
	Tôn tráng Hoa Sen	m ²	4,0 zcm		88.500					120.000			115.000	130.000		
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1,2m,dày 0,3m)		79.000			85.000					118.000			
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1,2m,dày 0,35m)													118.800
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen	m ²	(khô 1,2m,dày 0,4m)		82.000			105.000								129.800
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1,2m,dày 0,4m)		82.200			115.000								133.100
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1,2m,dày 0,45m)					128.000								149.600
	Tôn nguội Hoa Sen	m ²	(khô 1,2m, dày 0,45mm)					155.000								
	Tôn nguội Hoa Sen	m ²	(khô 1,2m, dày 0,5mm)					165.000								
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	4,0 zcm			110.000										
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	4,0 zcm			110.000										
	Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	4,0 zcm			115.000										
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3,0 zcm													
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3,5 zcm		70.200								110.000			
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	4,0 zcm		73.500	110.000										
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn	m ²	4,0 zcm			110.000				130.000	125.000	123.000				
	Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m ²	4,0 zcm			110.000										
	Tôn lạnh	m ²	3,0 zcm								129.000					
	Tôn lạnh	m ²	3,5 zcm					80.000				79.000				
	Tôn lạnh	m ²	4,0 zcm		95.000	80.000		90.000								
	Tôn nguội Ruby	m ²	4,5 zcm													166.100
	Tôn nguội Ruby	m ²	5,0 zcm													180.400
	Tôn mạ màu	m ²	4,0 zcm			120.000				130.000						
	Tôn mạ màu đỏ	m ²	4,5 zcm							145.000						



GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT VNĐ													GHI CHÚ		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đã Lặt	Lạc Dương	Đơn Dương	Dục Trọng	➤ Lâm Hà	Đạm Rừng	Di Linh	Bao Lộc	Bao Lâm		Đạ huai	Đạ Tẻh
	Tôn tráng kẽm Đông A	m ²	4,5 cm		91.200										
CẤP THOÁT NƯỚC															
Bồn nước: Inox Sơn Hà và Masano															
	Bồn đựng	bồn	Bồn 500 lít			2.200.000									
	Bồn đựng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.000.000									
	Bồn đựng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.100.000									
	Bồn đựng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.300.000									
	Bồn năm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.700.000									
	Bồn năm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			4.450.000									
	Bồn năm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			6.420.000									
	Bồn năm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			8.350.000									
Bồn Inox Tân A - Đại Thành															
	Bồn đựng 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.600.000									
	Bồn đựng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.600.000									
	Bồn đựng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.600.000									
	Bồn đựng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.700.000									
	Bồn năm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.750.000									
	Bồn năm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			4.500.000									
	Bồn năm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			6.500.000									
	Bồn năm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			8.500.000									
X VẬT LIỆU GỖ															
	Gỗ xe làm cốp - pha nhóm VII – VIII	m ³			6.500.000	5.900.000		6.500.000	5.600.000	6.000.000	6.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000	
	Gỗ xe làm cầu kiến – trang trí nội thất nhóm 4	m ³			6.500.000	6.600.000	7.000.000		6.400.000	6.300.000		6.000.000			
	Gỗ xe làm cầu kiến – trang trí nội thất nhóm 3	m ³				9.200.000	7.000.000		9.200.000						



PHỤ LỤC 02
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CÔNG BỐ THÁNG 11/2023
(Kèm theo Văn bản số 2765/CHG-SXD ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

TỈNH LÂM ĐỒNG															Đơn vị tính VNĐ			
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Dục Trọng	Lâm Hà	Bam Rông	Di Linh	Bao Lặc	Bao Lâm	Dạ Huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên	GHI CHÚ
L. CÁC CÁCH LOẠI																		
GẠCH TUYEN																		
1																		
Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phố Đồng Thuận Vương-Phường 8, Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888. Theo Công văn số 164/2023/CV-CTy ngày 12/06/2023 về việc báo giá sản phẩm.																		
Gạch Tuyen Hiệp Thành																		
				viên	2.386													
				viên	3.432													
				viên	1.636													
				viên	1.391													
				viên	1.474													
				viên	1.145													
				viên	973													
				viên	925													
Gạch Tuyen Thành Mỹ																		
				viên														
				viên	1.409													
				viên														
				viên	1.009													
2																		
Công ty TNHH Tâm Hưng Phú. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Thuận Hà, xã Đa Lạt, huyện Đa Tịch, tỉnh Lâm Đồng. Việt Nam. Điện thoại: 0633882678. Kèm theo Công văn số THP-SXD/1108 ngày 15/8/2023 của Công ty TNHH Tâm Hưng Phú. Mức giá đang kỳ này thực hiện từ ngày 15/8/2023. Ghi chú: Doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu đang kỳ giá bán thực tế của mình cùng với giá bán lẻ huyện nghị.																		
				viên	670													
				viên	670													
				viên	860													
Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán. Nhà máy Gạch Hiệp Thành 14 Hiệp Thành, xã Tam Bối, huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng																		
Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán. Xi măng gạch ngói Tuyen Thành Mỹ, đường Trần Bình Trọng, huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng																		
Đơn giá này chưa bao gồm phí VAT và phí vận chuyển																		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)											GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi		Đạ Tẻh
II. DẪ CÁC LOẠI																
1	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063, Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 27/10/2023, áp dụng giá bán từ tháng 11/2023 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.															
	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương															
	Đá Loka	m ³		300.000												
	Đá 1x2	m ³		390.000												
	Đá 2x4	m ³	QCVN 16:2019/BXD	370.000												
	Đá 0x4 qua Col	m ³		360.000												
	Đá 4x6	m ³		330.000												
	Đá 5x7	m ³		330.000												
2	Công ty TNHH Khai thác Xây dựng Lạc Đại Phát, Địa chỉ Công ty: Thôn 3 xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm nơi sản xuất: mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau.															
	Đá 0x4 cm	m ³		234.000												
	Đá 0x2,5 cm	m ³		315.000												
	Đá 0,5 x 1 cm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	234.000												Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng, tại mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng
	Đá 5x7 cm	m ³		234.000												
	Đá 2x4 cm	m ³		315.000												
	Đá 1x2 cm	m ³		315.000												Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ cát lòng sông Đa Quay, thôn 11, xã Đa Kho, huyện Đa Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có
3	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đa Kho, huyện Đa Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đa Quay, thôn 11, xã Đa Kho, huyện Đa Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/11/2023 đến khi có báo giá mới.															
	Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội															
	Sỏi dăm 5x20mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	400.000												Đơn giá giao tại chân công trình (Trong địa bàn huyện <= 10km)
	Sỏi dăm 5x10mm	m ³		400.000												
	Sỏi dăm 10x40mm	m ³		400.000												
4	Công ty TNHH Khai thác đá Thái Sơn, thôn 10B, xã Lạc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, số ĐT: 0936.092.279, địa điểm sản xuất tại thôn 10B, xã Lạc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau. Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ thôn 10B, xã Lạc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng															
	Đá 1x2 (cm)	m ³		318.182												

STT		Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/thủ tục xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)										GHI CHÚ																				
					Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Dam Rông	Di Linh	Bảo Lộc		Bao Lâm	Dạ Huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên																
		Dà 0x4 (cm)	m ³	QCVN 16.2019/BXD	227.273		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng																												
		Dà mi	m ³	227.273																															
		Dà local	m ³	190.909																															
5 Công ty TNHH Xây dựng Tân Thái, Địa chỉ: Mỏ đá thôn Gầm Rêu, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau																																			
		Dà 1x2	m ³	QCVN 16.2019/BXD	336.364		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ đá thôn Gầm Rêu, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng																												
		Dà 0x4	m ³		281.818																														
		Dà 2x4	m ³		318.182																														
		Dà 0x37,5	m ³		281.818																														
		Dà 0x25	m ³		309.091																														
		Dà 0,5 x1cm	m ³		254.545																														
		Dà 4x6	m ³	281.818																															
		Dà 5x7	m ³	281.818																															
		Dà mi	m ³	281.818																															
		Dà local	m ³	254.545																															
6 Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Bầy Tài, Địa chỉ: Thôn 13, Xã Lộc Ngãi, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng, Điện thoại: 0983739040																																			
		Dà 1x2	m ³	327.273		Giá trên là giá tại mỏ được xác lập về cho bên mua tại địa chỉ: Thôn 13, Xã Lộc Ngãi, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng (cách ngã ba Tân Lâm 2km, cách UBND Huyện Di Linh 22km, UBND Huyện Bảo Lâm 20km)																													
		Dà 2x4	m ³	272.727																															
		Dà 0x4	m ³	236.363																															
		Dà mi	m ³	236.363																															
		Dà 4x6	m ³	272.727		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ thôn Đoàn Kết, xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng																													
7 Công ty TNHH Dương Phát, Địa chỉ 06B Nguyễn Đình Quân, Phường 5, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Địa điểm sản xuất: mỏ đá thôn Đoàn Kết, xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng, Đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau																																			
		Dà 1x1,5 (cm)	m ³	363.636												Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ thôn Đoàn Kết, xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng																			
		Dà 1x1,8 (cm)	m ³	363.636																															
		Dà 1x1,9 (cm)	m ³	363.636																															
		Dà 1x2 (cm)	m ³	336.364																															
		Dà 0x2,5 (cm)	m ³	309.091																															
		Dà 0x4 (cm)	m ³	281.818																															
		Dà mi sàng (0,5x1)	m ³	254.545																															
8 Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt, Địa chỉ: 25 Trần Phú, P.3, TP. Đà Lạt, Điện thoại: 02633.822243, Kèm theo CV số 91/DLR-HCQT ngày 04/10/2023, thời điểm mức giá có hiệu lực kể từ ngày gửi thông báo giá đến cơ quan chức năng quản lý nhà nước đến khi có thông báo mới																																			
		Dà xô bó (10cm x 50cm)	m ³	150.000		Giá bán tại mỏ đá P7 Thành phố Đà Lạt																													
		Dà 1cm x 2cm	m ³	373.000																															
		Bô đá	m ³	209.000																															
		Dà 0cm x 4cm	m ³	309.000																															

Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)																	GHI CHÚ
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đã Lặt	Lạc Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
9	Công ty TNHH Ngọc Bình, Địa chỉ trụ sở: Thôn 2, xã Liêng Srônh, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng, Địa chỉ sản xuất: Mỏ đá Ngạc Bình, xã Liêng Srônh, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 0585.809.999. Kèm theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, thời điểm mức giá có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2023 đến khi hết ngày 31/12/2023																
	Đá 1x2	m ³		381.818													
	Đá 0x4	m ³		327.273													
	Đá 0x25	m ³		345.455													
	Đá 4x6	m ³		290.909													
	Đá 0,5x1	m ³		300.000													
10	Công ty Cổ phần Dầu tư và Khai thác Khoáng sản Đức Phú, Địa điểm đặt trụ sở chính: Mỏ đá Thiện Chí, Thôn Thiện Chí, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ đặt nhà máy sản xuất: Mỏ đá Thiện Chí, Thôn Thiện Chí, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: Nhân viên phụ trách: Bà Nguyễn Thị Minh Tâm - 0977544141. Kèm theo Công văn số 39/CV-ĐP ngày 04/9/2023 về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 24/8/2023 đến khi có thông báo mới.																
	Đá 1x2	m ³		336.363													
	Đá mi sàng	m ³		254.545													
11	Công ty TNHH Quốc Định, Địa chỉ trụ sở chính: Số 515, QL20, khu phố 4, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: Xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm. Đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau																
	Đá 1x2	m ³		318.182													
	Đá 0x4	m ³		263.636													
	Đá 0x37,5	m ³		254.545													
	Đá 0x2,5	m ³		290.909													
	Đá Local	m ³		245.455													
12	Công ty Cổ phần Tân Anh Tú, Địa chỉ kho: Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại liên hệ: 0913.766.672. Theo bảng báo giá số 01/BGNP ngày 01/11/2023 của Công ty. Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho Công ty Cổ phần Tân Anh Tú (Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng). Đơn giá trên áp dụng từ ngày 01/11/2023 đến khi có thông báo mới																
	Đá xây dựng thông thường																
1	Đá dăm 1x1,6	m ³		345.455													
2	Đá dăm 1x1,9	m ³		345.455													
3	Đá dăm 1x2	m ³		327.273													
4	Đá dăm 2x4	m ³		272.727													
5	Đá dăm 3x6 và 5x7	m ³		236.364													
6	Đá dăm Dmax 25	m ³		254.545													
7	Đá dăm Dmax 35	m ³		245.455													
8	Đá dăm Dmax 37,5	m ³		236.364													
9	Đá dăm 0x4	m ³		227.273													
10	Đá mi sàng	m ³		254.545													
11	Đá mi xô	m ³		209.091													
	Đá qua cỡ ly dăm																
1	Đá dăm 1x1,6	m ³		390.909													
2	Đá dăm 1x1,9	m ³		390.909													
3	Đá dăm 10x22	m ³		372.727													
4	Đá mi sàng	m ³		309.091													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/thủ tục mua/xuất/xử	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)											GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Dam Rông	D. Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	
III															
VẬT LIỆU CÁT															
1	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, TP Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 27/10/2023, áp dụng giá bán từ tháng 11/2023 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.	m ³	QCVN 16.2019/BXD	530.000	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển										
2	Công ty TNHH Sang tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kèo, huyện Đạ Tẻh, số DT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kèo, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/1/2023 đến hết khi có báo giá mới.	m ³	QCVN 16.2019/BXD	355.000	Đơn giá giao tại chân công trình (Trong địa bàn huyện <=10km)										
3	Công ty TNHH Khánh Luân Gia, Địa chỉ trụ sở chính: Thôn An Phước, xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: Xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Theo bảng đơn giá các loại sản phẩm. Đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau	m ³	QCVN 16.2019/BXD	355.000											
4	Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Dung, Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Lâm Trạnh, xã Đưng K'Nô, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: mỏ cát lòng suối Đăk Heur thuộc xã Lát và xã Đưng K'Nô, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Chủ hộ kinh doanh: Bà Nguyễn Thị Dung, Điện thoại: 0377.806.680. Theo bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá bắt đầu áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Những thay đổi về đơn giá, đơn vị sẽ thông báo sau.	m ³	345.454	Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng											
5	Công ty TNHH Lê Văn Oai Lâm Đồng, Địa chỉ trụ sở chính: Số 27/4 đường Nguyễn Văn Linh, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ sản xuất: Thị trấn D'ran và xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/9/2023 đến hết ngày 30/12/2023. Những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau	m ³	245.000	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ cát lòng suối Đăk Heur thuộc xã Lát và xã Đưng K'Nô, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng											
6	Hộ Kinh doanh Phan Văn Phong, Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Đạ Chay, xã Đạ Nhím, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: Xã Đạ Nhím, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 06/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau.	m ³	272.727	Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại thị trấn D'ran và xã Lạc Xuân, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng											
7	Công ty Cổ phần Thịnh Phước Hải, Địa chỉ trụ sở chính: Thôn An Phước, xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: Xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Theo bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 17/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau.	m ³	272.727	Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại Xã Đạ Nhím, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng											
8	Công ty TNHH Trinh Giang, Địa chỉ trụ sở chính: 2/2 Trần Hưng Đạo, phường 3, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: Xã Lát, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Theo bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 17/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau.	m ³	345.455	Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại Xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng											
IV	ĐẤT SAN LẤP	m ³	245.000	Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại Xã Đạ Đờn, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng											
Doanh nghiệp Tư nhân Anh Tuấn, thôn 3, xã Đạ Kèo, huyện Đạ Tẻh, số DT: 0977.372.507, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có báo giá mới.															
	Đất cấp II	m ³	35.000												
	Đất cấp III	m ³	49.000												

Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)															GHI CHÚ	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bao Lộc	Bao Lâm	Đạ Huoai		Đạ Tẻh
V	BỂ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG															
1	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, Mỏ đá Hùng Vương, Tam Bó, Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.Điện thoại: 0919.706.065.Theo Bảng báo giá Bê tông nhựa nóng ngày 18/10/2023 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2023 cho đến khi có thông báo mới															
	1. Trạm trộn Tam Bó - Di Linh															
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/ấn		1.565.000												
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/ấn		1.610.000												
	2. Trạm trộn Tân Hà - Lâm Hà															
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/ấn		1.615.000												
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/ấn		1.660.000												
	3.Trạm trộn Liêng Srônh-Dam Rông															
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/ấn		1.665.000												
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/ấn		1.710.000												
VI	BỂ TÔNG THUƠNG PHẨM															
I	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng, Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8, Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888. Theo Công văn số 164/2023/CV-Cty ngày 12/06/2023 về việc báo giá sản phẩm.															
	1.1 Bê tông trộn sẵn (Mẫu đúc lap phương 15x15x15cm)															
	Khu vực Đà Lạt															
	Bê tông M100-R28 đã 1x2 đổ sut: 10x2cm	đ/m ³											1.418.182			
	Bê tông M150-R28 đã 1x2 đổ sut: 10x2cm	đ/m ³											1.463.636			
	Bê tông M200-R28 đã 1x2 đổ sut: 10x2cm	đ/m ³	TCVN										1.509.091			
	Bê tông M250-R28 đã 1x2 đổ sut: 10x2cm	đ/m ³	3118:1993 (Mẫu đúc lap phương 15x15x15 cm)										1.554.545			
	Bê tông M300-R28 đã 1x2 đổ sut: 10x2cm	đ/m ³											1.609.091			
	Bê tông M350-R28 đã 1x2 đổ sut: 10x2cm	đ/m ³											1.677.273			
	Bê tông M400-R28 đã 1x2 đổ sut: 10x2cm	đ/m ³											1.809.091			
	Khu vực Huyện và Bao Lộc															
	Bê tông M100-R28 đã 1x2 đổ sut: 10x2cm	đ/m ³		1.204.545												
	Bê tông M150-R28 đã 1x2 đổ sut: 10x2cm	đ/m ³		1.250.000												
	Bê tông M200-R28 đã 1x2 đổ sut: 10x2cm	đ/m ³	TCVN	1.295.455												
	Bê tông M250-R28 đã 1x2 đổ sut: 10x2cm	đ/m ³	3118:1993 (Mẫu đúc lap phương 15x15x15 cm)	1.340.909												
	Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn Tây Đai Lào, thành phố Bao Lộc đến chân công trình trong bán kính 10km															
	Địa bàn áp dụng: Bao Lộc, Bao Lâm, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đạ Huoai															

Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn Tây Đai Lao, thành phố Bảo Lộc đến chân công trình trong bán kính 10km

Địa bàn áp dụng:
Bảo Lộc, Bảo Lâm, Đa Tẻh, Cát Tiên, Đa Huoi

Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/ông sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối										
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Dã Lạt	Lạc Dương	Đôn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Đi Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm
	Bê tông M300-R28 đã 1x2 độ sụt 10±2cm	đ/m ³		1 409 091										
	Bê tông M350-R28 đã 1x2 độ sụt 10±2cm	đ/m ³		1 522 727										
	Khu vực Đức Trọng, Di Linh, N'Thôn Hô													
	Bê tông M100-R28 đã 1x2 độ sụt 10±2cm	đ/m ³		1 250 000										
	Bê tông M150-R28 đã 1x2 độ sụt 10±2cm	đ/m ³		1 295 455										
	Bê tông M200-R28 đã 1x2 độ sụt 10±2cm	đ/m ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc áp phương 15x15x15 cm)	1 340 909										
	Bê tông M250-R28 đã 1x2 độ sụt 10±2cm	đ/m ³		1 390 909										
	Bê tông M300-R28 đã 1x2 độ sụt 10±2cm	đ/m ³		1 451 545										
	Bê tông M350-R28 đã 1x2 độ sụt 10±2cm	đ/m ³		1 545 455										
VII Ông công bê tông														
I	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, TP Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063, Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 27/10/2023, áp dụng giá bán từ tháng 11/2023 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.													
	Ông công bê tông:													
	Ông công Ø 800 dày 80mm-VH, L=3m	met		1 440 000										
	Ông công Ø 800 dày 80mm-H10, L=3m	met	TCVN 9113:2012	1 580 000										
	Ông công Ø 800 dày 80mm-H30, L=3m	met		1 690 000										
	Ông công Ø 1000 dày 90mm-VH, L=3m	met		2 030 000										
	Ông công Ø 1000 dày 90mm-H10, L=3m	met		2 170 000										
	Ông công Ø 1000 dày 90mm-H30, L=3m	met	TCVN 9113:2012	2 280 000										
	Ông công Ø 1200 dày 120mm-VH, L=3m	met		2 910 000										
	Ông công Ø 1200 dày 120mm-H10, L=3m	met		3 190 000										
	Ông công Ø 1200 dày 120mm-H30, L=3m	met		3 400 000										
	Ông công Ø 1500 dày 130mm-VH, L=2,5m	met	TCVN 9113:2012	4 300 000										
	Ông công Ø 1500 dày 130mm-H10, L=2,5m	met		4 650 000										
	Ông công Ø 1500 dày 130mm-H30, L=2,5m	met		4 850 000										

Giá bán tại mô đã Lạc Lâm, Đôn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển

Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn gần nhà (Trạm Hợp An, Trạm N'Thôn Hô, Trạm Tam Bó...) đến chân công trình trong bán kính 10km

Địa bàn áp dụng:
Đức Trọng, Đôn
Dương, Đạm
Rông, Di Linh,
Bảo Lâm, Đà
Têh, Cát Tiên,
Đã Huoai



[illegible]

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật quốc tế hoặc tiêu chuẩn của nhà xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc địa lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đá Lát	Lạc Dương	Đem Dương	Độc Trưng	Lâm Hà	Đam Rạng	Di Linh	Bảo Lâm	Bà Huân	Bà Tề	Cát Tiên
	Gạch lát nền Granite Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 40x40 cm	m ²										224.000				
	Gạch lát nền Granite Porcelain men mờ Đồng Tâm 60x60 cm	m ²	Tên chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)									233.300				
	Gạch lát nền Granite Porcelain bóng kính Đồng Tâm 60x60 cm	m ²										244.400				
	Gạch lát nền Granite Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 60x60 cm	m ²										288.900				
	Gạch lát nền Granite Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 60x60 cm	m ²										368.000				
	Gạch lát nền Granite Porcelain men mờ Đồng Tâm 80x80 cm	m ²										314.100				
	Gạch lát nền Granite Porcelain bóng kính Đồng Tâm 80x80 cm	m ²										344.500				
	Gạch lát nền Granite Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 80x80 cm	m ²										359.400				
	Gạch lát nền Granite Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 80x80 cm	m ²										583.000				
	Gạch lát nền Granite Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 100x100 cm	m ²										660.000				
	Gạch lát nền Granite Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 100x100 cm	m ²										546.273				
	Gạch lát nền Granite Porcelain Đồng Tâm 60x120 cm	m ²	QC/N 16:2019/BXD TCVN 7745:2007 BS EN 14411:2016									156.400				
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 25x40 cm	m ²										244.400				
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 30x60 cm	m ²										295.300				
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 40x80 cm	m ²														
2	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ TAICERA Nha Trang. Địa chỉ: 86 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Báo giá áp dụng từ ngày 01/06/2023 của Cty															
IX. POLISHES GRANITE TILES																
49. Sản phẩm mài bóng Imperial																
	600 x 600 (P67762N)	m ²														295.187
	600 x 600 (67763N)	m ²														305.882
	800 x 800 (P87762N)	m ²														337.968
	800 x 800 (87763N)	m ²														348.663
51. Sản phẩm mài bóng Multi-Pipe																
	600x600 (P67542N; 67543N)	m ²														284.492
	600x600 (P67542N; 67543N)	m ²	Tên chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)													284.492
	800 x 800 (P87542N; 87543N)	m ²														316.578
56. Sản phẩm mài bóng Jade Diamond																
	600 x 600 (P67662N)	m ²														295.187
	600 x 600 (P67663N)	m ²	QC/N 16:2017/BXD TCVN 7745:2007													305.882
	800 x 800 (P87662N)	m ²														337.968
	800 x 800 (P87663N)	m ²														348.663

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GOM THUÊ VẬT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy cách/thời hạn xuất/nhập và tỷ phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Bom Dương	Độc Trưng	Lâm Hà	Đạm Răng	Di Linh	Bao Lặc	Bao Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tân	
4	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007														
	Gạch Ceramic - xương đỏ mài cạnh, nhám BIII	m ²															
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x45cm	m ²															
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m ²															
Công ty có phân xưởng gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa chỉ: Lô E3-E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thạch Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bảo Lộc, tỉnh Long An. Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679. Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/08/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Thời gian đăng ký: từ ngày 22/12/2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.																	
Giá tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)																	
	600 x (200,300,400) x 75mm	m ³	QCVN 16:2019	1.620.370							2.193.519						
	600 x (200,300,400) x 100mm	m ³		1.562.500							2.133.333						
	600 x (200,300,400) x 150mm	m ³	TCVN 7959:2017	1.562.500							2.133.333						
	600 x (200,300,400) x 200mm	m ³		1.562.500							2.133.333						
Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)																	
	600 x (200,300,400) x 75mm	m ³	QCVN 16:2019	1.851.852							2.537.037						
	600 x (200,300,400) x 100mm	m ³		1.736.111							2.404.630						
	600 x (200,300,400) x 150mm	m ³	TCVN 7959:2017	1.736.111							2.404.630						
	600 x (200,300,400) x 200mm	m ³		1.736.111							2.404.630						
Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)																	
	600 x (200,300,400) x 100mm	m ³	QCVN 16:2019	2.662.037							3.480.556						
	600 x (200,300,400) x 150mm	m ³		2.893.519							3.749.074						
	600 x (200,300,400) x 200mm	m ³	TCVN 7959:2017	2.893.519							3.749.074						
Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB-3.5)																	
	(800,1200) x 600 x 100mm	m ³	TCVN 7959:2017	1.736.111							2.402.778						
	(800,1200) x 600 x 200mm	m ³		1.793.981							2.458.333						
Tấm tường bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/EBLOCK (EB-3.5, 1 lớp thép)																	
	(1200,1500) x 600 x 75mm	m ³	TCVN 7959:2017	2.824.074							3.568.519						
	(1200,1500) x 600 x 100mm	m ³		2.638.889							3.332.407						
	(2200-3000) x 600 x 75mm	m ³		3.796.296							4.554.630						
	(2200-3300) x 600 x 100mm	m ³		3.611.111							4.360.185						
IV NHÓM SƠN, BỐT TRÉT TƯỜNG																	
Công ty TNHH KOVA NANOPRO, Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797, fax:601. Công văn số CV-Kova /V23-02 ngày 29/9/2023 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty. Mục kê đăng ký này được biên từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/03/2024.																	
Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.																	
	Sơn nội thất			5.586													
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	đ thùng	TCVN 8652:2020								1.285.364						
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	đ thùng	TCVN 8652:2020								1.411.000						
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	đ thùng	QCVN 16:2019/BXD								1.161.000						
	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	đ thùng	TCVN 8652:2020								1.695.273						
	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	đ thùng	TCVN 8652:2020														
	Sơn ngoại thất		QCVN 16:2019/BXD														
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	đ thùng	TCVN 8652:2020								2.662.818						
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-118 (25kg)	đ thùng	TCVN 8652:2020								2.035.273						
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ thùng	TCVN 8652:2020								4.117.000						

GIÁ VẬT LIỆU CHỮA BẢO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chính kỹ thuật/ty cấp/hiệu sản xuất/nơi tự phân phối	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại chợ hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bến Dương	Bắc Trảng	Lâm Hà	Bến Bàng	Dù Linh	Bảo Lạc	Bảo Lâm	Dạ Huoi	Dạ Trờ	Cát Tiên
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	d thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD														2.279.636
	Bột trét																
	+ Nhũ thất																
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	d bao	TCVN 7239:2014														330.091
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	d bao	TCVN 7239:2014														308.000
	+ Ngoại thất																
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	d bao	TCVN 7239:2014														445.909
	Bột trét ngoại thất KOVA CITY (40kg)	d bao	TCVN 7239:2014														627.273
2	Cảng 9 Cự Lũ JOTON Địa chỉ: 188C Lũ Văn Sĩ, P.10 Q.Phú Nhuận TP HCM Địa điểm khai thác: 0838461970-2, theo Bảng báo giá số 11-11-23/BNC-BIG ngày 01/11/2023 kèm theo công văn đề nghị công bố giá sơn giao hàng JOTON tại Sở Xây dựng của Cảng 9 Cự phần Lũ JOTON. Bảng giá có giá trị từ ngày 01/11/2023 đến khi có công bố giá mới.																
	Sơn giao thông																
	Sơn giao thông lót JOELINE Primer (16kg/thùng)	d kg	QCVN 16:2019/BXD														105.455
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phân quang JOELINE-JPVT25 (25 kg/bao)	d kg															36.000
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phân quang JOELINE-JPVT25 (25 kg/bao)	d kg	QCVN 16:2019/BXD														37.200
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phân quang AASHTO (14PVT25) (25 kg/bao)	d kg	QCVN 16:2019/BXD														43.200
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phân quang AASHTO (14PVT25) (25 kg/bao)	d kg	QCVN 16:2019/BXD														45.600
	Sơn bề mặt đường, sơn lót (màu trắng, đen) JOWAY (25kg/thùng)	d kg															170.909
	Sơn bề mặt đường, sơn lót (màu trắng, đen) JOWAY (25kg/thùng)	d kg															212.727
	Sơn chất phân quang JOWAY-PLUS (1 bộ gồm Chén: 3kg và Hộp phân quang: 1,1kg)	d kg	QCVN 16:2019/BXD														237.273
	Hạt phân quang GLASS HEAD (25kg/bao)	d kg															28.182
	Sơn nội thất																
	Sơn phủ-PEACE (18l/thùng)	d thùng															2.084.000
	Sơn nước nội thất SENOKE (18l/thùng)	d thùng	QCVN 16:2019/BXD														1.781.818
	Sơn lót (GROSSIN dự án) (18l/thùng)	d thùng															1.332.636
	Sơn ngoại thất																
	Sơn phủ-LOTUS (18l/thùng)	d thùng															4.295.000
	Sơn lót (GROSS Dv án) (18l/thùng)	d thùng	QCVN 16:2019/BXD														2.130.273
	Sơn nước ngoại thất JONNY (18l/thùng)	d thùng															2.590.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đa Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Độc Trưng	Lâm Hà	Đạm Rạng	Dĩ Linh	Bảo Lặc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Bột trét																
	Bột trét nội thất SP FILLER Siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao											330.900				
	Bột trét ngoại thất JOTON siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao											436.364				
3	Công ty TNHH Sơn KANSAI - ALPHANAM Địa chỉ: Khu CN Phố Mới A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Kèm theo Công văn số 2902/KAP-2023 của Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphnam. Mục giá kê khai này thực hiện từ ngày 25/02/2023 đến khi có thông báo mới																
	Các sản phẩm sơn phủ nội thất																
	Bột bả nội thất (40kg) Eco Staincoat For Interior	bao 40kg	TCVN 7239:2014											381.818			
	Bột bả ngoại thất (40kg) Eco Staincoat For Interior	bao 40kg	TCVN 7239:2014											495.455			
	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon 5l	TCVN 8652:2012											853.636			
	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu bền Eco-Green Primer	lon 5l	TCVN 8652:2012											1.043.636			
	Sơn lót chống kiềm siêu bền Primer Sealer 1035	lon 5l	TCVN 8652:2012											1.216.364			
	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon 5l	TCVN 8652:2012											1.489.091			
	Sơn nội thất Lành là Basic	lon 4l	QCVN 16:2019/BXD											152.727			
	Sơn siêu trắng chống ô nhiễm Maccor	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD											805.455			
	Sơn nội thất bóng mờ Maccor 3	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD											518.182			
	Sơn nội thất để lau chùi Maccor 5	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD											1.060.000			
4	Công ty TNHH DELTA CENTRE VIETNAM. Địa chỉ đặt trụ sở chính: Lô CN2, Khu công nghiệp Phố Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất: Lô CN2, Khu công nghiệp Phố Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Mục giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có công văn điều chỉnh giá bán mới/hoặc theo quy định thông báo giá của Sở Xây dựng																
	GIÁ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN ĐẾN CHỖ CÔNG TRÌNH VÀ CHỈNH SẠCH CHỖ LÀM VIỆC																
	DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất	bao 25kg	QCVN 16:2019/BXD											900.000			
	DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất	bao 24kg	QCVN 16:2019/BXD											1.125.000			
	DAVOSA STAND Sơn mờ ngoại thất	bao 22kg	QCVN 16:2019/BXD											2.500.000			
	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD											3.635.000			
	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	bao 22kg	QCVN 16:2019/BXD											2.085.000			
	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD											3.315.000			
	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng xi măng, bê tông	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD											3.425.000			
	DAVOSA TECHMAX Sơn chống thấm màu	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD											4.870.000			
5	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam. Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp để nghị công bố giá: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Bàng Khôi - 72 Lê Thanh Tân, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM. Nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu để nghị công bố giá: Lô E-1-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo Công văn số 8768/002/2023/ĐM/ATP ngày 09/7/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mục giá đăng ký này thực hiện từ ngày 15/02/2023 đến ngày 31/12/2023																
	Chỉ áp dụng đối với mức độ màu cơ bản, đối với màu đặc biệt và bóng liên hệ kỹ phân loại doanh để được hỗ trợ. Địa điểm giao hàng từ nhà máy và kho phân loại để được hỗ trợ. Địa điểm giao hàng từ kho phân loại để được hỗ trợ. Địa điểm giao hàng từ kho phân loại để được hỗ trợ.																
	L BỐT TRÉT																
	DULUX PROFESSIONAL BỐT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000	KG	TCVN 7239:2014											14.643			
	DULUX PROFESSIONAL BỐT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS	KG	TCVN 7239:2014											14.375			

GIÁ VẬT LIỆU CHỮA BẢO GOM THUÊ VẬT (VNĐ)															
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn/Thông số kỹ thuật/Quy chuẩn/Thông số kỹ thuật	Giá trị nội thất/Quy chuẩn/Thông số kỹ thuật	Giá trị ngoại thất/Quy chuẩn/Thông số kỹ thuật	Đã Lãi	Lãi Dừng	Ban Dừng	Đến Trung	Làm Hs	Dan Keng	D/Linh	Bao Lãi	Bao Lam	Đy Huoi
	DULUX PROFESSIONAL BÓT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	TCVN 7239:2014										13.919		
	DULUX PROFESSIONAL BÓT TRÉT TƯỜNG NGOÀI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	TCVN 7239:2014										12.578		
	DULUX PROFESSIONAL BÓT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A560 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A560	KG	TCVN 7239:2014										10.057		
II. SƠN LỘT															
	SƠN LỘT NGOÀI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	OCVN 08.2020/BCT TCVN 8652:2020										184.688		
	SƠN LỘT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	OCVN 08.2020/BCT TCVN 8652:2020										183.019		
	SƠN LỘT NGOÀI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	OCVN 08.2020/BCT TCVN 8652:2020										151.612		
III. SƠN PHỦ NGOÀI THẤT															
	SƠN NGOÀI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEX A40 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEX MATI	L	OCVN 16.2019/ BXD OCVN 08.2020/BCT TCVN 8652:2020										368.839		
	SƠN NGOÀI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEX BONG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEX SHEEN	L	OCVN 16.2019/ BXD OCVN 08.2020/BCT TCVN 8652:2020										368.839		
	SƠN NGOÀI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	OCVN 16.2019/ BXD OCVN 08.2020/BCT TCVN 8652:2020										358.351		
IV. SƠN PHỦ NỘI THẤT															
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	OCVN 16.2019/ BXD OCVN 08.2020/BCT TCVN 8652:2020										277.121		
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	OCVN 16.2019/ BXD OCVN 08.2020/BCT TCVN 8652:2020										268.599		
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHỒI BỀ MẶT QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	OCVN 16.2019/ BXD OCVN 08.2020/BCT TCVN 8652:2020										127.893		
6	Công ty TNHH Sơn Kienphong Việt Nam, Địa chỉ 38A, đường 7A, KĐT, P. Bình Hưng Hòa A, Q. Bình Tân, TP.HCM. Nhà máy xuất sản phẩm vật liệu xây dựng tại nhà máy: 39, Ấp 1, Xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Điện thoại: (087) 113.678, Kèm theo Công văn số 001/6/CRGKS ngày 20/09/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ từ ngày 20/09/2023 đến hết cơ tháng báo một.														
	Kang Pany	Bao	40g/bao												
	Bột trét cao cấp nội-ngoại thất														
Giá trên áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm cả phí vận chuyển và chưa thuế VAT 8%															
													455.000		

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn nhà sản xuất/vật liệu	Giá tại cơ sở bán VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bom Dương	Độc Trung	Lâm Hà	Đam Răng	Dĩ Linh	Bảo Lặc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Trờ	Cát Tiên
	KingPrimer	Thùng	18 Lít								3.152.000					
	KingPrimer	Lon	5 Lít								911.000					
	KingPlast base A	Thùng	18 Lít								3.928.000					
	KingPlast base A	Lon	5 Lít								1.069.000					
	KingPlast base B	Thùng	18 Lít								3.731.000					
	KingPlast base B	Lon	5 Lít								1.017.000					
	KingSon FAMI Int base A	Thùng	18 Lít								1.030.000					
	KingSon FAMI Int base A	Lon	5 Lít								335.000					
	KingSon CLEAN base A	Thùng	18 Lít								2.120.000					
	KingSon CLEAN base A	Lon	5 Lít								634.000					
	KingSon CLEAN base A	Lon	1 Lít								157.000					
	KingSon CLEAN base B	Thùng	18 Lít								1.982.000					
	KingSon CLEAN base B	Lon	5 Lít								594.000					
	KingSon SILK base A	Thùng	18 Lít								137.000					
	KingSon SILK base A	Lon	5 Lít								3.827.000					
	KingSon SILK base B	Thùng	18 Lít								1.168.000					
	KingSon SILK base B	Lon	5 Lít								3.650.000					
	KingSon SILK base B	Lon	5 Lít								1.109.000					
	KingSon SILK base C	Thùng	18 Lít								3.569.000					
	KingSon SILK base C	Lon	5 Lít								1.069.000					
	KingSon INFINITY Int base A	Lon	5 Lít								1.309.000					
	KingSon INFINITY Int base A	Lon	1 Lít								295.000					
	KingSon INFINITY Int base B	Lon	5 Lít								1.247.000					
	KingSon INFINITY Int base B	Lon	1 Lít								275.000					
	KingSon INFINITY Int base C	Lon	5 Lít								1.229.000					
	KingSon INFINITY Int base C	Lon	1 Lít								256.000					
	KingSon FAMI Est base A	Thùng	18 Lít								2.318.000					
	KingSon FAMI Est base A	Lon	5 Lít								691.000					
	KingSon FAMI Est base A	Lon	1 Lít								176.000					
	KingSon FAMI Est base B	Thùng	18 Lít								2.200.000					
	KingSon FAMI Est base B	Lon	5 Lít								652.000					
	KingSon FAMI Est base B	Lon	1 Lít								157.000					
	KingSon FINEST base A	Thùng	18 Lít								4.484.000					
7	Công ty CP Sơn Bình Nại, Địa chỉ: đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Bình Nại. Điện thoại: 0251.3931.355. Kèm theo Công văn số 75/2023/CV-SDN ngày 20/10/2023 của Công ty về việc đề nghị dùng kỳ giá sơn và bột trét tường DONASA định kỳ tại Sở Xây dựng. Theo bảng niêm yết giá, mức giá niêm yết này thực hiện từ ngày 02/10/2023 đến khi có bảng báo mới. Mức giá trên áp dụng đối với các màu cơ bản, đối với một số màu đặc biệt vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để được hỗ trợ															

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/vật tư	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đá Lát	Lát Dulong	Bơm Dulong	Bê Tông	Lấn Hả	Đầm Răng	Dò Lính	Bao Lát	Bao Lấn	Đạ Hooni	Đạ Têh	Cát Tiên
Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
I	BÊN LED																
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ															4.425.000
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ															5.250.000
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (đầm răng 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															6.375.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (đầm răng 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															8.400.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (đầm răng 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															9.150.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (đầm răng 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															9.450.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(đầm răng 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															9.760.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(đầm răng 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															10.650.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(đầm răng 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															11.250.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(đầm răng 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															12.225.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(đầm răng 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															13.040.000
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(đầm răng 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															13.800.000

CÁI VẬT LIỆU CHỨA BẢO GOM THUE VẬT (VNĐ)																	
STT	Loại và hiệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chất lượng theo mẫu mã xuất xứ	Giá trị nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá trị chi hàng VLXD	Đá Lát	Lát Dạng	Dạng Dạng	Dục Trung	Làm Bê	Dam Bông	Đilinh	Bao Lát	Bao Làm	Dự Hưoi	Dự Trth	Cát Tồn
	Đèn đường Led Nilkon S436 185W /3000K, 4000K, 5000K (đimmung 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															14.925.000
	Đèn đường Led Nilkon S436 200W /3000K, 4000K, 5000K (đimmung 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															15.920.000
	Đèn đường Led Nilkon S466 350W /3000K, 4000K, 5000K (đimmung 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															34.350.000
	Đèn đường Led Nilkon M2URA 40W-5000K, 4000K, 3000K (đimmung 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															5.520.000
	Đèn đường Led Nilkon M2URA 60W-5000K, 4000K, 3000K (đimmung 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															6.560.000
	Đèn đường Led Nilkon M2URA 80W-5000K, 4000K, 3000K (đimmung 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															7.660.000
	Đèn đường Led Nilkon M2URA 100W-5000K, 4000K, 3000K (đimmung 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															8.800.000
	Đèn đường Led Nilkon M2URA 120W-5000K, 4000K, 3000K (đimmung 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															10.400.000
	Đèn đường Led Nilkon M2URA 150W-5000K, 4000K, 3000K (đimmung 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															12.000.000
	Đèn đường Led Nilkon M2URA 185W-5000K, 4000K, 3000K (đimmung 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															14.320.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	1 bộ															13.600.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	1 bộ															14.450.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	1 bộ															15.750.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	1 bộ															20.250.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	1 bộ															24.750.000

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Dầu Lát	Lạc Dạng	Bùn Dạng	Bùn Trung	Lâm Hà	Bùn Răng	Di Linh	Bảo Lặc	Bảo Lâm	Đà Huai	Đà Tẻ	Cát Tiên
	Đèn pha Led Nikon CERVELLI S3-100W: 5000K/4000K/3000K - Malaysia	1 bô										11.925.000					
	Đèn pha Led Nikon CERVELLI S3-150W: 5000K/4000K/3000K - Malaysia	1 bô										13.425.000					
	Đèn pha Led Nikon CERVELLI S3-200W: 5000K/4000K/3000K - Malaysia	1 bô										14.925.000					
	Đèn pha Led Nikon CERVELLI S3-250W: 5000K/4000K/3000K - Malaysia	1 bô										20.250.000					
	Đèn pha Led Nikon CERVELLI S3-300W: 5000K/4000K/3000K - Malaysia	1 bô										21.750.000					
	Đèn pha Led Nikon CERVELLI S3-350W: 5000K/4000K/3000K - Malaysia	1 bô										23.250.000					
II	BÊN TÍN HIỆU GIAO THÔNG																
	Đèn THQT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bô										11.670.000					
	Đèn THQT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bô										14.100.000					
	Đèn THQT chỉ thép D200 - Taiwan	1 bô										3.900.000					
	Đèn THQT chỉ thép D300 - Taiwan	1 bô	SAN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver: CE .EN 55015, EN61000, EN61547									4.200.000					
	Đèn THQT di bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bô	* Bộ Đèn: LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471,									6.600.000					
	Đèn THQT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bô	EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547									8.350.000					
	Đèn THQT đèn lùi vàng 825x520 - Taiwan	1 bô										13.350.000					
	Tủ điều khiển THQT 2 pha	1 bô										23.700.000					
	Dây che từ điều khiển	1 bô										33.800.000					
	Tro đỡ từ điều khiển + cần dùi	1 bô										9.700.000					
III	BÊN TRANG TRÍ																
	Đèn cầu trung trí D400 PHOMA ứng dụng - Malaysia	1 bô	SAN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver: CE .EN 55015, EN61000, EN61547									2.100.000					
	Đèn cầu trung trí D400 PHOMA ứng dụng - Malaysia	1 bô										1.400.000					
	Đèn cầu trung trí D300 PHOMA ứng dụng - Malaysia	1 bô										1.650.000					
	Đèn cầu trung trí D300 PHOMA ứng dụng - Malaysia	1 bô	* Bộ Đèn: LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471,									900.000					
	Đèn trung trí Jupiter - Malaysia	1 bô	EN 62493, EN 61000-1, EN 61547									2.850.000					
	Đèn trung trí Cosmo Holland - Malaysia	1 bô										4.150.000					
	Đèn trung trí Cosmo Lantern - Malaysia	1 bô										5.850.000					
2	CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Mái trường Việt Nam, Địa chỉ: 233/8 Đường Thủy Trâm, Phường 13, Q. Bình Thạnh, TP. HCM, Điện thoại: 0823 39 2345. Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Thời gian áp dụng: ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo mới.																
	Giá bao gồm chi phí lắp đặt, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn/ tiêu chuẩn/ mẫu/ vật tư	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại các hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Duong	Bom Duong	Dục Trung	Lam Ha	Bom Rong	Di Linh	Bao Lạc	Bao Lam	Dy Huoi	Dy Tra	Cat Tan
	Bên LE-TITAN ECO 60W, 72 beds, 7200lm, JP66, JK09 Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chỗi lượng Châu Âu. ENEC Kịch thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														8.900.000
	Bên LE-TITAN ECO 80W, 108 beds,9600lm,JP66,JK09 Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chỗi lượng Châu Âu. ENEC Kịch thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														9.850.000
	Bên LE-TITAN MIDH 100W, 144 beds, 12.600lm,JP66,JK09 Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chỗi lượng Châu Âu. ENEC Kịch thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														11.500.000
	Bên LE-TITAN MIDH 120W, 168 beds,14400lm,JP66,JK09 Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chỗi lượng Châu Âu. ENEC Kịch thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														12.000.000
	Bên LE-TITAN PRO 150W, 216 beds,18000lm,JP66,JK09 Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chỗi lượng Châu Âu. ENEC Kịch thước (mm) 842x340x140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														13.000.000
	Bên LE-TITAN PRO 180W, 240 beds, 22300lm, JP66, JK09, Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chỗi lượng Châu Âu. ENEC Kịch thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														14.500.000

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/vào tờ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đá Lát	Lạc Dưng	Bơm Dưng	Đúc Trùng	Làm Hà	Đảm Ràng	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chất lượng châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									15.000.000					
	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chất lượng châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									15.500.000					
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									10.065.000					
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									10.950.000					
	Đèn LE-TITAN MDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									12.200.000					
	Đèn LE-TITAN MDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhàn chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									12.800.000					

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuyên kỹ thuật/quy chuẩn/nhà sản xuất/nước xuất xứ	Giá trị nội SX hoặc đại lý phân phối	Giá trị chi hàng VI.XD	Đã Lãi	Lọc Dư	Đem Dư	Bọc Trung	Lâm H	Đem Ràng	Dilinh	Bảo Lặc	Bảo Lâm	Đy Hươl	Đy Trb	Cát Tho	
	Dán LE-TITAN PRO 150W, 216 led, 1800lm, IP66, IK09, Tắt giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10KA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhiễu chất lượng châu Âu, ENEC Co công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															14.080.000
	Dán LE-TITAN PRO 203W, 288 led, 2500lm, IP66, IK09, Tắt giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10KA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhiễu chất lượng châu Âu, ENEC Co công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															16.350.000
	Dán LE-TITAN ECO 60W, 16 led, 720lm, IP66, IK09, Tắt giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10KA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhiễu chất lượng châu Âu, ENEC Co công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															10.065.000
	Dán LE-TITAN ECO 80W, 16 led, 1080lm, IP66, IK09, Tắt giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10KA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhiễu chất lượng châu Âu, ENEC Co công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															11.000.000
	Dán LE-TITAN MDI 100W, 32 led, 1350lm, IP66, IK09, Tắt giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10KA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhiễu chất lượng châu Âu, ENEC Co công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															12.500.000
	Dán LE-TITAN MDI 120W, 48 led, 1740lm, IP66, IK09, Tắt giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10KA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhiễu chất lượng châu Âu, ENEC Co công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															13.500.000
	Dán LE-TITAN MDI 150W, 64 led, 1800lm, IP66, IK09, Tắt giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10KA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chống nhiễu chất lượng châu Âu, ENEC Co công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															14.500.000

GIÁ VAT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/vật tư	Giá trị nội SX hoặc đại lý phía phải	Giá trị còn hàng VLXD	Đá Lát	Lạc Dạng	Đem Dạng	Đúc Trưng	Lấm Bề	Đem Rỗng	Dì Linh	Bảo Lặc	Bảo Lấm	Đạ Huoai	Đạ Ych	Cát Tiên
	Đèn LE-TITAN MIDI 203W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Đạt chứng chỉ năng lượng châu Âu ENEC Co công 1-10V/DALI, Kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017											16.800.000			
	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Kích thước (mm):500*177*86	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017											7.540.000			
	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA,Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017											8.200.000			
	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017											8.800.000			
	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Kích thước (mm): 715*270*94	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017											9.300.000			
28	Đèn LE - SOLAR OSIMDI MIDI 60W, ánh sáng lượng 818V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12.8V/30Ah,10000lm, cảm biến PIR, thời gian 03 giây, mìn. 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc có bộ pin dự. Kích thước (mm) 1352*575*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017											24.000.000			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn nhà xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHUẨN BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)									
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bê Lép	Lốp Dạng	Beton Dạng	Đúc Trạng	Làm Hít	Beton Rỗng	Dil Lốp	Bao Lốp
	Đèn LED - SOLAR OSINDI MED 80W, đèn năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin Li-FePO4 12.8V/24Ah, 10000h, cảm biến PIR, nhấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mờ đèn đêm định độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy, Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										29.500.000
	Đèn LED - SOLAR OSINDI PRO 100W, đèn năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin Li-FePO4 25.6V/24Ah, 10000h, cảm biến PIR, nhấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mờ đèn đêm định độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy, Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										36.200.000
31	Đèn LED - SOLAR OSINDI PRO 120W, đèn năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin Li-FePO4 25.6V/30Ah, 10000h, cảm biến PIR, nhấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mờ đèn đêm định độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy, Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										37.350.000
	Đèn LED - SOLAR RNDI MED 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 12.8V/30Ah, 3600h, đèn năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ pin đầy, nhấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mờ đèn đêm định độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy, Kích thước (mm) 690*265*130, Kích thước tấm NLMT 670*770*30	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										15.700.000
33	Đèn LED - SOLAR RNDI MED 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 4800h, đèn năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ pin đầy, nhấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mờ đèn đêm định độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy, Kích thước (mm) 645*295*144, Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										19.750.000
34	Đèn LED - SOLAR RNDI MED 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hàng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 4800h, đèn năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ pin đầy, nhấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mờ đèn đêm định độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy, Kích thước (mm) 645*295*144, Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017										20.350.000

GIÁ VAT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đá Lát	Lạc Dương	Bom Dương	Độc Trưng	Lầm Hà	Đầm Rạng	Dì Lành	Bao Lặc	Bao Lầm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tân	
	Đèn LED-SOLAR INDI MEDI 120W, 120leds, 156000lm, IP66, IK08, Pin Lithium dung A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 4800Wh, tấm năng lượng mặt trời 38V/103W, sạc 08 giờ đầy Pin, thời gian từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ trời nắng hoặc có thể dài hơn phụ thuộc vào cường độ ánh sáng và điều kiện thời tiết (tính theo mùa) (045*295*144, Kích thước tấm NLMT 670*770*35)	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-1:2017;TCVN 7722:2017															22.350.000
3	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443, Kèm công văn số 3942/CV-KDĐT ngày 14/7/2023 về Thông báo giá bán sản phẩm Quý III năm 2023. Thông tin liên hệ: A Hải Khải Kinh doanh Tiếp Thị 0913.854.809, Bảng giá áp dụng trên toàn quốc																	
	Dây đồng đơn cứng bạc PVC-300-500V:																	
	VC - 0,5 (0 0,80) - 300/500 V	đ m																2.450
	VC - 1,00 (0,13) - 300/500 V	đ m		TCVN 6610-3														4.070
	Dây điện bạc nhôm PVC-0,6/1kV (mặt đồng):																	
	VCmd-2x0,5-2x160,2-0,6/1kV	đ m																4.660
	VCmd-2x0,75-2x240,2-0,6/1kV	đ m																6.570
	VCmd-2x1-2x320,2-0,6/1kV	đ m		TC ASNZS 9000.1														8.430
	VCmd-2x1,5-2x500,2-0,6/1kV	đ m																12.000
	VCmd-2x1,5-2x500,2-0,6/1kV	đ m																19.460
	Dây điện mềm bạc nhôm PVC-300-500V (mặt đồng):																	
	VCmc-2x1-2x220,2-300/500V	đ m																9.680
	VCmc-2x1,5-2x300,2-300/500V	đ m		TCVN 6610-5														13.640
	Vcmo-2x6-2x7x120,30-300/500V	đ m																49.610
	Ông luôn dây điện:																	
	Ông luôn tròn F16 dài 2,9m	đ ống																20.420
	Ông luôn công F16-1250N-CA16H	đ ống		BSEN 61386-21;BS4607;TCVN 7417-2:1														23.700
	Ông luôn dãn bích CAF-16	đ cuộn																190.880

GIÁ VẬT LIỆU CHUA BAO GOM THUẾ VAT (VNĐ)													
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật quy chuẩn của nước ngoài	Giá trị nội SX hoặc đại lý phân phối	Giá trị của hàng VLXD	Đã Lãi	Lãi Đơn vị	Đơn Đơn vị	Đơn Trung	Lãi Hs	Đơn Hàng	Đi Lãi	Bao Lãi
265.100													
4 Chi nhánh CÔNG TY Cổ Phần Bang da Phích nước Bang Bang Da chi: 12A Văn Phòng Phước Hòa, 1 p Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: 02 583 97 44 08. Người liên hệ: 090 7613 421. Hàng giá vật liệu xây dựng. Mốc giá thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023. Giá bán áp dụng trên toàn quốc.													
A Đèn LED sáng trong nội trời. Chiều dài: 300mm													
	Đèn LED chiếu sáng NLMT 30W (Model: CP02 SL RF 30W) làm nổi	bộ										1.920.000	
	Đèn LED chiếu sáng NLMT 30W (Model: CP02 SL RF 30W) làm nổi	bộ										2.560.000	
	Đèn LED chiếu sáng NLMT 70W (Model: CP02 SL RF 70W) làm nổi	bộ										3.700.000	
	Đèn LED chiếu sáng NLMT 100W (Model: CP02 SL RF 100W) làm nổi	bộ										4.600.000	
	Đèn LED chiếu sáng NLMT 25W (Model: CS01 SL RF 25W) làm nổi	bộ										3.040.000	
	Đèn LED chiếu sáng NLMT 35W (Model: CS01 SL RF 35W) làm nổi	bộ										3.500.000	
	Đèn LED chiếu sáng NLMT 50W (Model: CS01 SL RF 50W) làm nổi	bộ										6.600.000	
	Đèn LED chiếu sáng NLMT 70W (Model: CS02 SL RF 70W) làm nổi	bộ										18.740.000	
	Đèn LED chiếu sáng NLMT 100W (Model: CS02 SL RF 100W) làm nổi	bộ										23.020.000	
	Đèn LED chiếu sáng NLMT 120W (Model: CS02 SL RF 120W) làm nổi	bộ										26.170.000	
	Đèn LED chiếu sáng NLMT 20W (Model: CS02 SL RF 20W) làm nổi	bộ										3.400.000	
	Đèn LED chiếu sáng NLMT 30W (Model: CS02 SL RF 30W) làm nổi	bộ										3.600.000	
B Đèn LED chiếu sáng trong (LED SMT-Lumiled-Philips. Tuổi thọ 50.000h. Bảo hành 5 năm, cấp Dimming, 1800 IP66)													
	Đèn LED chiếu sáng 100W (Model: CS03 100W 3M) làm nổi	bộ										6.820.000	

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại cơ hàng VLXD	Đã Lặt	Lặt Đường	Đem Đường	Đục Trục	Làm Bề	Đảm Răng	Di Linh	Bảo Lặc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD05 120W) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											7.150.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD05 100W LED 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											7.058.700				
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD05 120W LED) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											7.399.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD05 150W LED) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											7.744.000				
C	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-Lumiled-Philips: Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08/IP66, có đầu kết nối thông minh)																
	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W/NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											6.000.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W/NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											7.000.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W/NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											7.200.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W/NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											7.500.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W/NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											9.000.000				
D	Đèn LED HIGHT BAY (Nhà xưởng- Nhà thi đấu)																
	Đèn LED HIGHT BAY 50W (Model: HB02L 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ											1.342.000				
	Đèn LED HIGHT BAY 70W (Model: HB02L 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ											1.406.000				
	Đèn LED HIGHT BAY 100W (Model: HB02L 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ											2.252.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W/NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ											2.582.000				

GIÁ VAT LIÊU CHUA BAO GOM THU VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật (Quy cách/nhà sản xuất/nhà thầu xây dựng)	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đã Lãi	Lãi Đơn vị	Đơn Đơn vị	Đơn Trùng	Làm Hs	Đơn Ràng	D/Làm	Bao Lãi	Bao Lâm	Dự Hsuoi	Dự Tich	Cái Tròn
	Dán LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSDP8 200W/240MA) Ánh sáng 4000/5000K	bó															2.746.000
	Dán LED HIGHT BAY 200W (Model: HB02L 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bó															3.328.000
E																	
LED HIGHT BAY UFO (NHÀ XƯỞNG-KHO LẠNH,...)																	
	Dán LED HIGIBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bó															1.712.000
	Dán LED HIGIBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bó															2.562.000
	Dán LED HIGIBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bó															2.604.000
	Dán LED HIGIBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bó															3.310.000
F																	
Đèn LED Chiếu pha góc chiếu 0đ-90 độ (IP64, IK80) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân Tennis,...)																	
	Dán LED chiếu pha 100W (Model:CP07 100W), Ánh sáng 4000/5000K	bó															3.600.000
	Dán LED chiếu pha 150W (Model:CP07 150W), Ánh sáng 4000/5000K	bó															4.600.000
	Dán LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bó															6.000.000
	Dán LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bó															8.000.000
5	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương mại Quang Việt-Địa chỉ VP:15/4/8/6 An Dương Lâm,Phường 3, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh Điện thoại liên hệ:Mr. Luật 0918 99 44 10-0944 99 44 10. Địa chỉ kho hàng: 26/2 Chánh Hưng, Pp 4, Xã Phước Lộc, H. Nhà Bè,TP.HCM.Bảng báo giá có thuế bán 0% tháng 01 từ ngày 05/01/2023. Giá bán áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng																
Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
A																	
Đèn LED năng lượng mặt trời-Chiếu sáng công cộng																	
Thông số Kỹ thuật của đèn																	
	Dán NLMT hiệu Quang Việt công suất 30W	bó	* Thôn đèn tích hợp làm solar														9.850.000
	Dán NLMT hiệu Quang Việt công suất 60W	bó	* Pin Lithium PO4														13.450.000
	Dán NLMT hiệu Quang Việt công suất 80W	bó	* Bộ điều khiển nạp công suất														17.850.000
	Dán NLMT hiệu Quang Việt công suất 100W	bó	* Thon gắn hoạt động 10h/ngày														19.850.000
	Dán NLMT hiệu Quang Việt công suất 120W	bó	* Pin dự trữ 1 ngày không nắng														23.450.000
B																	
Đèn pha LED chiếu sáng công cộng các loại																	
Thông số Kỹ thuật của đèn																	

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)															
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cơ hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bon Duong	Đục Trạng	Lâm Hà	Dam Rông	Dĩ Linh	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 50W	bộ	* Đèn va đập IK08- IK09		4.950.000										
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 100W	bộ	* Hiệu suất phát quang 140lm/W		7.950.000										
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 150W	bộ	* Đèn kín IP66		10.950.000										
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 200W	bộ	* Chip led xuất xứ Nhật Bản		14.450.000										
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 220W	bộ	* Dimming 5 cấp công suất		12.450.000										
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 250W	bộ	* Góc chiếu 40-180 độ		14.550.000										
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 300W	bộ	* Chỉ số hoàn màu Ra>71		16.850.000										
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 350W	bộ	* Nhiệt độ màu 3000K-6500K		18.450.000										
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 400W	bộ	* Hệ số công suất >0,98		20.450.000										
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 450W	bộ	* Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn		26.550.000										
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 500W	bộ			32.550.000										
C	Đèn đường LED chiếu sáng công cộng các loại														
			Thông số kỹ thuật của đèn												
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 30-35W	bộ	* Đèn kín cụm quang học IP66		4.150.000										
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 36-40W	bộ	* Đèn kín cụm linh kiện IP66		5.250.000										
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 41-50W	bộ	* Đèn va đập IK08- IK09		6.450.000										
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 51-60W	bộ	* Hệ số công suất 0,98		7.950.000										
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 61-75W	bộ	* Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn 53 độ C		8.950.000										
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 76-90W	bộ	* Bộ đèn chịu được xung áp 20Kv		9.250.000										
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 91-100W	bộ	* Hiệu suất phát quang 140lm/W		9.650.000										
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 101-115W	bộ	* Chỉ số hoàn màu Ra71		10.250.000										
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 116-120W	bộ	* Nhiệt độ màu (3000K-4000K)		10.850.000										

[illegible]

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)															
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	Giá trị nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá trị cơ bản VLXD	Đa Layer	Lớp Đường	Độc Trưng	Làm Hài	Đảm Ràng	Di Linh	Bảo Lành	Dạ Hoaai	Dạ Têh	Cát Tiên
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 70W đến 79W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90						9.000.000				
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90						10.750.000				
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90						11.125.000				
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100						11.625.000				
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100						12.000.000				
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	16.VN.7722-1-2017 (lưu: 60598.1.2014 và TCVN 7722 - 2 - 3:2019 IEC 60598-2-3:2011		820 x 385 x100						12.725.000				
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100						12.500.000				
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100						13.250.000				
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100						13.500.000				
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100						13.750.000				

STT	Loại vật liệu, sử dụng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/hiệu năng xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)										
				Giá trị nội SX hoặc giá trị phân phối	Giá trị còn hàng VIXD	Bê Lạp	Lốp Dremag	Bơm Dremag	Bọc Tơpax	Lốp Hô	Bơm Răng	Dầu Lốp	Bảo Lốp	Bảo Lốp
	Đèn LED TEKABIN Modul SMD Sighing SL7 170W đến 179W Dremag 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bô		820 x 385 x100										
	Đèn LED TEKABIN Modul SMD Sighing SL7 180W đến 189W Dremag 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bô		820 x 385 x100										
	Đèn LED TEKABIN Modul SMD Sighing SL7 190W đến 200W Dremag 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bô		820 x 385 x100										
	Đèn LED TEKABIN Modul SMD Sighing SL7 240W Dremag 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bô		820 x 385 x100										
	Đèn LED TEKABIN Modul SMD Sighing SL7 280W Dremag 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bô		820 x 385 x100										
	Đèn LED TEKABIN Modul SMD Sighing SL7 300W Dremag 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bô		820 x 385 x100										
	Đèn LED SL22 (30w - 45w) Dremag 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Công suất 100A	Bô		612 x 304 x 95										
	Đèn LED SL22 (50w - 80w) Dremag 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Công suất 100A	Bô		613 x 304 x 95										
	Đèn LED SL22 (85w - 100w) Dremag 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Công suất 100A	Bô		701 x 304 x 95										
	Đèn LED SL22 (105w - 130w) Dremag 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Công suất 100A	Bô		701 x 304 x 95										
	Đèn LED SL22 (135w - 150w) Dremag 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Công suất 100A	Bô		790 x 304 x 95										

TCVN 7722-1:2017 IEC 60984:2014 và
TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60984-2-3:2011



GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)															
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuyên kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/vật tư	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bom Duong	Dục Trung	Lâm Hà	Đạm Răng	Dị Linh	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	CV 1x4.0	mét									13.876				
	CV 1x6	mét									20.313				
	CV 1x10	mét									34.473				
II. CÁP ĐIỆN CXY 1x1...(Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV)															
	CVX 1x4	mét									16.473				
	CVX 1x6	mét									23.062				
	CVX 1x10	mét									36.895				
	CVX 1x16	mét									56.575				
	CVX 1x25	mét									85.920				
III. CÁP ĐIỆN CXY 3x1...(Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV)															
	CVX 2x16	mét									25.876				
	CVX 2x25	mét									35.956				
	CVX 2x4	mét									49.593				
	CVX 2x6	mét									77.782				
	CVX 2x10	mét									118.407				
	CVX 2x16	mét													
IV. CÁP ĐIỆN CXY 3x1...(Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV)															
	CVX 3x1.5	mét									24.611				
	CVX 3x1.5	mét									35.149				
	CVX 3x2.5	mét									50.640				
	CVX 3x4	mét									70.560				
	CVX 3x6	mét									114.131				
	CVX 3x10	mét													
V. CÁP ĐIỆN CXY 3x1x1x1B...(Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV)															
	CVX 3x2.5x1x1.5	mét									44.684				
	CVX 3x4x1x2.5	mét									63.775				
	CVX 3x6x1x4	mét									88.669				
	CVX 3x10x1x6	mét									136.407				
	CVX 3x16x1x10	mét									205.440				
Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. Địa chỉ: Số 29 Lạc Quang và phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Địa chỉ kho sản xuất: Cơ sở 1: Thôn Kim Châu, Xã An Đức, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương; Cơ sở 2: KCN Thạch Thất, huyện Quốc Oai, Hà Nội; Chi nhánh 2: Số 97 Nguyễn Thị Nhung, KDC Vạn Phúc, Hiệp Bình Phước, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.															
Giá vật liệu đã bao gồm vào chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng															
1. Cột thép liên căn đơn năng trên mỗi tầng															
	Cột thép bộ gác, trước cửa liên căn đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột	TCVN 7722-2:3:2019	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
	Cột thép bộ gác, trước cửa liên căn đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Cột thép bộ gác, trước cửa liên căn đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột		4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000
2. Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng															
	Cột thép bộ gác, trước cửa liên căn đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột	TCVN 7722-2:3:2019	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000
	Cột thép bộ gác, trước cửa liên căn đơn, H = 7m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
	Cột thép bộ gác, trước cửa liên căn đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột		5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
	Cột thép bộ gác, trước cửa liên căn đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
	Cột thép bộ gác, trước cửa liên căn đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	Cột		8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn của nước ngoài	Giá trị nội SX hoặc đại lý (phần phải)	Giá trị của hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bom Dương	Độc Trưng	Lâm Hà	Bom Rừng	Dù Lành	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Bà Hươi	Bà Rịa	Cát Tiên
	Cột thép bất giác, tròn còn liên căn đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	Cột		9.120.000		9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
	Cột thép bất giác, tròn còn liên căn đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột		11.230.000		11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000
	3. Cột thép năng lượng mặt trời năng thôn mới Sơn Minh điện		TCVN 7722-2:2019														
	Cột thép tròn D90, dày 2,5mm, cao 5m có chân đế vữa cốt D60 và giá đỡ đơn pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột		3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
	Cột thép tròn D90, dày 2,5mm, cao 6m có chân đế vữa cốt D60 và giá đỡ đơn pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột		3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
	4. Cột thép dầm ngang D78 mm liên những hàng		TCVN 7722-2:2019														
	Cột thép bất giác, tròn còn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 145mm.	Cột		3.890.000		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cột thép bất giác, tròn còn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột		5.920.000		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
	Cột thép bất giác, tròn còn H = 8m (D78-3,5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột		6.430.000		6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000
	Cột thép bất giác, tròn còn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột		6.770.000		6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000
	Cột thép bất giác, tròn còn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột		8.780.000		8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000
	Cột thép bất giác, tròn còn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 185mm.	Cột		9.890.000		9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
	Cột thép bất giác, tròn còn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 195mm.	Cột		11.760.000		11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000
	5. Cầu dầm thép liên những hàng		TCVN 7722-2:2019														
	Cầu dầm CD-22 cao 2m vòm x 1,5m x 3mm	Cái		2.059.250		2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250
	Cầu dầm CD-08 cao 2m vòm x 1,5m x 3mm	Cái		1.955.300		1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300
	Cầu dầm CD-10 cao 2m vòm x 1,5m x 3mm	Cái		2.186.300		2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300
	Cầu dầm CD-15 cao 2m vòm x 1,5m x 3mm	Cái		2.117.000		2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000
	Cầu dầm CD-22 cao 2m vòm x 1,5m x 3mm	Cái		2.070.800		2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800

11/1/2022

GIÁ VÀ VẬT LIỆU CHỮA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn nhà sản xuất/vật tư	Giá tại cơ sở SX hoặc đơn vị phân phối	Giá tại cơ sở VLXD	Đã Lặt	Lạc Dương	Đồn Dương	Đúc Trọng	Lâm Hà	Đầm Răng	Dĩ Linh	Bao Lặc	Bà Hoàng	Đa Tịch	Cát Tiên
	Cần đèn CID-27 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700
	Cần đèn CID-29 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525
	Cần đèn CID-32 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900
	Cần đèn CID-44 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000
	Cần đèn CK-01 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500
	Cần đèn CK-02 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750
	Cần đèn CK-04 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250
	Cần đèn CK-11 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cần đèn CK-12 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350
	Cần đèn CK-13 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000
	Cần đèn CK-14 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cần đèn CK-15 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cần đèn CK-21 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300
	Cần đèn CK-23 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450
	Cần đèn CK-26 cao 2m vòm xa 1.5mx3mm	Cái		2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500
	6. Cột đèn gác 14m dầy 4mm (165/305)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000
	7. Cột đèn gác 17m dầy 5mm (167/337)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000
	8. Cột thép trên để gác chừa có cần đèn															
	Đề gác D901 cao 1.38m thân cột thép cao 8m, ngọn D78-3.5mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500
	Đề gác D901 cao 1.38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500
	Đề gác D903 cao 1.58m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500
	9. Cột trung trí															

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/vật xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bê Lát	Lạc Dương	Bến Dương	Độc Trạng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bao Lâm	Dạ Huoi	Dạ Trh	Cát Tiên	
	ĐÈN MĐC: NTM công suất 50W	cái		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	
	ĐÈN MĐC: NTM công suất 70W	cái		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
	ĐÈN MĐC: NTM công suất 100W	cái		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
	ĐÈN MĐC: NTM công suất 120W	cái		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
	ĐÈN MĐC: NTM công suất 150W	cái		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
	ĐÈN MĐC: NTM công suất 200W	cái		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
	12.2 ĐÈN LED MĐC: ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước Hệu: MĐC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; 720x280x40mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x60mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2:3:2019														
	ĐÈN MĐC: ALPHA công suất 100W	Cái		3.650.000		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	
	ĐÈN MĐC: ALPHA công suất 150W	Cái		4.875.000		4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	
	12.3 ĐÈN LED MĐC: DRACO: Hàng lắp ráp trong nước Hệu: MĐC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 670x305x187mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2:3:2019														
	ĐÈN MĐC: DRACO công suất 100W	Cái		7.325.000		7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	
	ĐÈN MĐC: DRACO công suất 120W	Cái		8.200.000		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
	12.4 ĐÈN LED MĐC: RUBY: Hàng lắp ráp trong nước Hệu: MĐC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 50W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2:3:2019														
	ĐÈN MĐC: RUBY công suất 90W	Cái		7.150.000		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	
	ĐÈN MĐC: RUBY công suất 120W	Cái		7.325.000		7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	
	ĐÈN MĐC: RUBY công suất 150W	Cái		7.550.000		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	
	12.5 ĐÈN LED MĐC: MOON: Hàng lắp ráp trong nước Hệu: MĐC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV Kích thước: 747x380x115mm (sử dụng cho 100W - 200W)		TCVN 7722-2:3:2019														
	ĐÈN MĐC: MOON công suất 150W	Cái		10.300.000		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	
	ĐÈN MĐC: MOON công suất 200W	Cái		11.000.000		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/ quy chuẩn sản xuất/ tiêu chuẩn	Giá trị nội SX hoặc đại lý phân phối	Giá trị chi hàng VLXD	Đã Lãi	Lợi Dư	Đón Dư	Đặt Trữ	Lưu Bị	Đón Rẻ	Đặt Lũ	Bao Lũ	Bao Lũ	Bị Hư	Bị Tàn	Cả Tàn
	12.6 ĐEN LED MDK TIGER. Hàng lắp ráp trong nước. Hãng: MDK. Chíp bán Philips Poland, Driver: Philips Poland. Bảo vệ chống xung sét 15kV. Kích thước: 495x300x50mm (sử dụng cho 50W - 100W) 655x300x50mm (sử dụng cho 100W - 150W)																
	12.7 ĐEN LED MDK GALAXY. Hàng lắp ráp trong nước. Hãng: MDK. Chíp bán Philips Poland, Driver: Philips Poland. Bảo vệ chống xung sét 15kV. Kích thước: 585x355x145mm (sử dụng cho 50W - 100W) 660x355x145mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-3:2019														
	12.8 ĐEN LED MDK ANJOLO. Hàng lắp ráp trong nước. Hãng: MDK. Chíp bán Philips Poland, Driver: Philips Poland. Bảo vệ chống xung sét 15kV. Kích thước: 540x340x120mm (sử dụng cho 80W - 100W) 660x340x120mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-3:2019														
	12.9 ĐEN LED MDK TITAN. Hàng lắp ráp trong nước. Hãng: MDK. Chíp bán Philips Poland, Driver: Philips Poland. Bảo vệ chống xung sét 15kV. Kích thước: 660x330x140mm (sử dụng cho 80W - 100W) 700x330x140mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-3:2019														
ĐEN MDK TITAN công suất 80W	Cái			7.675.000		7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000
ĐEN MDK TITAN công suất 100W	Cái			7.850.000		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
ĐEN MDK TITAN công suất 150W	Cái			8.025.000		8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000



GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại và hiệu sử dụng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/nước xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đá Lát	Lạc Đường	Đem Đường	Đục Trục	Làm Bê	Đảm Ràng	Di Linh	Báo Lắc	Báo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	12.10 ĐÈN LED MDC: ROMA. Hàng lắp ráp trong nước. Hiệu: MDC. Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV. Kích thước: 460x315x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 550x315x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC: ROMA công suất 80W	Cái		6.800.000		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	ĐÈN MDC: ROMA công suất 100W	Cái		6.975.000		6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000
	ĐÈN MDC: ROMA công suất 120W	Cái		7.150.000		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
	12.11 ĐÈN LED MDC: EKONA. Hàng lắp ráp trong nước. Hiệu: MDC. Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV. Kích thước: 474x238x100mm (sử dụng cho 80W - 100W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC: EKONA công suất 90W	Cái		9.425.000		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC: EKONA công suất 120W	Cái		10.650.000		10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
	ĐÈN MDC: EKONA công suất 150W	Cái		11.550.000		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000
	12.12 ĐÈN LED MDC: DELL. Hàng lắp ráp trong nước. Hiệu: MDC. Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV. Kích thước: 670x310x145mm (sử dụng cho 80W - 100W) 798x380x163mm (sử dụng cho 120W - 150W)																
	ĐÈN MDC: DELL công suất 80W	Cái		8.350.000		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
	ĐÈN MDC: DELL công suất 120W	Cái		9.650.000		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
	ĐÈN MDC: DELL công suất 150W	Cái		10.550.000		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
	13. ĐÈN PHA LED MDC: Hàng lắp ráp trong nước																
	13.1 ĐÈN PHA MDC: - P04. Hàng lắp ráp trong nước. Hiệu: MDC. Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV. Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 200W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	Đèn pha MDC: - P04- 200W	Cái		5.700.000		5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
	Đèn pha MDC: - P04- 300W	Cái		6.000.000		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Đèn pha MDC: - P04- 500W	Cái		7.000.000		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn nhà sản xuất/nước xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Đã Lặt	Lọc Dường	Bơm Dường	Đúc Trứng	Lấn Hĩa	Dầm Răng	Dĩ Linh	Bảo Lặc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
10	Dây điện VChao 2x4mm2 300-500V	met	TCVN 5935								29.180					
11	Dây điện VChao 2x6mm2 300-500V	met	TCVN 5935								43.620					
12	Dây điện VCent 2x0.75mm2 300-500V	met	TCVN 5935								7.610					
13	Dây điện VCent 2x1mm2 300-500V	met	TCVN 5935								9.400					
14	Dây điện VCent 2x1.5mm2 300-500V	met	TCVN 5935								13.220					
15	Dây điện VCent 2x2.5mm2 300-500V	met	TCVN 5935								21.030					
16	Dây điện VCent 2x4mm2 300-500V	met	TCVN 5935								31.450					
17	Dây điện VCent 2x6mm2 300-500V	met	TCVN 5935								46.590					
18	Dây điện VCent 3x0.75mm2 300-500V	met	TCVN 5935								10.280					
19	Dây điện VCent 3x1mm2 300-500V	met	TCVN 5935								12.770					
20	Dây điện VCent 3x1.5mm2 300-500V	met	TCVN 5935								18.590					
21	Dây điện VCent 3x2.5mm2 300-500V	met	TCVN 5935								29.420					
22	Dây điện VCent 3x4mm2 300-500V	met	TCVN 5935								44.050					
23	Dây điện VCent 3x6mm2 300-500V	met	TCVN 5935								66.710					
24	Dây điện VCent 4x0.75mm2 300-500V	met	TCVN 5935								13.190					
25	Dây điện VCent 4x1mm2 300-500V	met	TCVN 5935								16.700					
26	Dây điện VCent 4x1.5mm2 300-500V	met	TCVN 5935								24.140					
27	Dây điện VCent 4x2.5mm2 300-500V	met	TCVN 5935								37.930					
28	Dây điện VCent 4x4mm2 300-500V	met	TCVN 5935								57.600					
29	Dây điện VCent 4x6mm2 300-500V	met	TCVN 5935								86.880					
30	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1KV AS/NZS	met	TCVN 5935								5.490					
31	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1KV AS/NZS	met	TCVN 5935								8.950					
32	Cáp CV 4mm2 0.6/1KV AS/NZS	met	TCVN 5935								13.540					
33	Cáp CV 6mm2 0.6/1KV AS/NZS	met	TCVN 5935								19.910					
34	Cáp CV 10mm2 0.6/1KV AS/NZS	met	TCVN 5935								32.930					
35	Cáp CV 16mm2 0.6/1KV AS/NZS	met	TCVN 5935								52.030					
36	Cáp CV 25mm2 0.6/1KV AS/NZS	met	TCVN 5935								81.590					
37	Cáp CV 35mm2 0.6/1KV AS/NZS	met	TCVN 5935								112.840					
38	Cáp CV 50mm2 0.6/1KV AS/NZS	met	TCVN 5935								154.390					
39	Cáp CV 70mm2 0.6/1KV AS/NZS	met	TCVN 5935								220.290					
40	Cáp CV 95mm2 0.6/1KV AS/NZS	met	TCVN 5935								304.650					
Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc. Địa chỉ công ty: Số 30 Khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ nhà máy 1: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H. Mê Linh - TP. Hà Nội. Căn cứ theo Công văn số 3110/MB ngày 31/10/2023 của Công ty về việc cử người Sơ Xá xây dựng xem xét công bố giá VLXD hàng tháng, kèm theo bảng mẫu 3/1 giá sơ phạm gửi kèm vào đây theo đúng quy định của pháp luật về đấu giá tài sản công.																
Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện ben bán)																
I	BÊN ĐIỆN CHIỀU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ															
	Dèn Led đường phố P4 120W, DDM	Cái	QC/N 10:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2:3-2019													
	Dèn Led đường phố P4 150W, DDM	Cái	QC/N 10:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2:3-2019													
II	KHUNG MÓNG CỘT															
	Khung móng cột thép CT3 hoặc C45, 4 Bường M16, KT: (340x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB													
	Khung móng cột thép CT3 hoặc C45, 4 Bường M16, KT: (340x240x750)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB													
	Khung móng cột thép CT3 hoặc C45, 4 Bường M16, KT: (340x240x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB													
	Khung móng cột thép CT3 hoặc C45, 4 Bường M16, KT: (340x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB													
	Khung móng cột thép CT3 hoặc C45, 4 Bường M24, KT: (500x300x75)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB													
	Khung móng cột thép CT3 hoặc C45, 4 Bường M24, KT: (500x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB													

[illegible]

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc địa lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bê Lạp	Lạc Dương	Bom Dương	Độc Trưng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bao Lặc	Bao Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt loại hệ Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trong suốt, khung bảo vệ không cháy dày 1,4mm	M2															
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đơn điểm, thanh chắn)	Bộ															
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đôi điểm, thanh chắn)	Bộ															
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 4 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đôi điểm, thanh chắn)	Bộ															
	Vạch kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 93																
	Vạch kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trong suốt, nhôm dày 2mm.	M2															
	Cửa sổ loại Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trong suốt, nhôm dày 2mm.	M2															
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt nắp, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ															
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt nắp, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ															
	Cửa đi loại hệ Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trong suốt, nhôm dày 2mm.	M2															
	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt loại 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt nắp, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ															
	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt loại 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt nắp, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ															
	Vạch kính mở đóng không chống lửa Xingfa 65 (theo giám sát phụ kiện cửa sổ như cũ)																
	Hệ mở đóng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trong suốt, Dày 1,4mm nhôm chịu lực 2,5mm	M2															
III	Cửa, vách kính khung nhôm hệ 55 vật cảnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANKLUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phù hợp đồng kính an toàn hai lớp dày 6,38mm, 8,38mm																
	Cửa đi hệ 55 vật cảnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trong suốt, khung bảo vệ không cháy dày 1,0 mm)	M2															
	Cửa sổ mở hất, mở quay hệ 55 vật cảnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trong suốt, khung bảo vệ không cháy dày 1,0mm	M2															
	Cửa sổ, cửa đi mở loại hệ 55 vật cảnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trong suốt, khung bảo vệ không cháy dày 1,0mm	M2															
	Vạch kính cố định hệ 55 vật cảnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trong suốt (kính được vach 2000 x 1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1,0 mm)	M2															
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ															
			Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD														

CÁI VẬT LIỆU CHỨA BẢO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)															
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/cơ chế/sản xuất/nơi sản xuất	Cải tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Gia tại chợ hàng VLXD	Đá Lát	Lục Dạng	Bùn Dạng	Đúc Trống	Làm Bê	Bùn Bê	Dilinh	Bao Lọc	Bao Lát	Cát Tán
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đà trượt cửa nhôm)	Bộ	QCVN 16:2019/BXD												
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh (gồm: Tay nắm cửa, bản lề, thanh đà trượt cửa nhôm)	Bộ													
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh (gồm: Tay nắm cửa, bản lề, thanh đà trượt cửa nhôm)	Bộ													
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh (gồm: Tay nắm cửa, bản lề, thanh đà trượt cửa nhôm)	Bộ													
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh (gồm: Tay nắm cửa, bản lề, thanh đà trượt cửa nhôm)	Bộ													
IV	Cửa thép lợp bằng nhôm - Thương hiệu FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất. Độ dày thành nhôm dày từ 1.6 - 2.2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.		Thành nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD												
	V26: Cửa nhôm lợp lợp 1 cánh Việt Pháp, (thành nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trong trong (kính được cắt 1100 x2000 mm, độ dày thành nhôm cửa lợp 1.6-2.2 mm).	M2													
	Bộ phụ kiện cửa 1 cánh (gồm: Bản lề, tay nắm cửa, chốt, tay nắm cửa).	Bộ													
	Bộ phụ kiện cửa 2 cánh (gồm: Bản lề, tay nắm cửa, chốt, tay nắm cửa).	Bộ													
	Bộ phụ kiện cửa 2 cánh (gồm: Bản lề, tay nắm cửa, chốt, tay nắm cửa).	Bộ													
V	Cửa kính bằng nhôm Hệ cửa nhôm - Nhôm thương hiệu FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất. Độ dày thành nhôm dày từ 1.6 - 2.2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.		Thành nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD												
	V27: Cửa nhôm quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trong trong (kính được cắt 1.6-2.2 mm).	M2													
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 2 cánh (gồm: Bản lề, tay nắm cửa, chốt, tay nắm cửa).	Bộ													
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 2 cánh (gồm: Bản lề, tay nắm cửa, chốt, tay nắm cửa).	Bộ													
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 2 cánh (gồm: Bản lề, tay nắm cửa, chốt, tay nắm cửa).	Bộ													
VI	Cửa nhôm hệ nhôm thương hiệu FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất. Độ dày thành nhôm dày từ 1.6 - 2.2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.		Thành nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD												
	V28: Cửa nhôm quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trong trong (kính được cắt 1.6-2.2 mm).	M2													
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 2 cánh (gồm: Bản lề, tay nắm cửa, chốt, tay nắm cửa).	Bộ													
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 2 cánh (gồm: Bản lề, tay nắm cửa, chốt, tay nắm cửa).	Bộ													
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 2 cánh (gồm: Bản lề, tay nắm cửa, chốt, tay nắm cửa).	Bộ													



GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/nhà tư	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Độc Trưng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lặc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
VII	Mô tả và lưu diện dùng cho các cửa nhôm thương hiệu FRANDOR - FRANAUMI của Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp.																
	Mô tả (tải trọng 200 kg)	M2															
	Mô tả (tải trọng 300 kg)	M2															
	Mô tả (tải trọng 700 kg)	M2															
	Mô tả (tải trọng 1000 kg)	M2															
	Bộ lưu điện (900W)	M2															
	Bộ lưu điện (1500W)	M2															
2	Công ty Cổ phần Eurowindow. Trụ sở chính: Lô 15, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: Số 93 Nguyễn An Ninh, Phường 6, TP. Đà Lạt. Số điện thoại liên hệ: 0982.939.964. Theo Báo giá số 638/2023/EW-HCM-KD ngày 01/01/2023 về việc Báo giá vật liệu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
Giá báo tại TP. Đà Lạt, TP. Bảo Lặc, thị xã và các huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
A Cửa nhôm lõi thép uPVC Hệ Alawindow _ Profile Eurowindow (TCVN 7451:2004):																	
	- Vạch kính, kính an toàn 6.38mm, KT: 1m x 1m - Hệ Alawindow _ Cửa nhôm lõi thép uPVC	đồng/m2															2.847.805
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính an toàn 6.38mm, KT: 1.4m x 1.4m - Hệ Alawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa kim, Cui lòn - Hạng Eurowindow	đồng/m2															3.570.650
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), kính 6.38mm, KT: 2.4m x 1.4m - Hệ Alawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow - Bộ PKKK: khóa da dẹt, tay nắm, bản lề chữ A, chốt lòn - Hạng Eurowindow	đồng/m2															3.565.927
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính an toàn 6.38mm, KT: 1.4m x 1.4m - Hệ Alawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow - Bộ PKKK: khóa da dẹt, tay nắm, bản lề chữ A, chốt lòn - Hạng Eurowindow	đồng/m2															4.190.137
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, kính an toàn 6.38mm, KT: 1.4m x 1.4m - Hệ Alawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow - Bộ PKKK: khóa da dẹt, tay nắm, bản lề chữ A, chốt lòn - Hạng Eurowindow	đồng/m2															3.946.831
B Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koormerling tiêu chuẩn Châu Âu (TCVN 7451: 2004):																	
	- Vạch kính, kính an toàn 6.38mm, KT: 1m x 1.5m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koormerling	đồng/m2															3.620.789
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính an toàn 6.38mm, KT 0.7m x 1.4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koormerling - Bộ PKKK: Thanh chốt da dẹt, tay nắm, bản lề -Roto	đồng/m2															6.174.888
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, kính an toàn 6.38mm, KT 0.7m x 1.4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koormerling - Bộ PKKK: Thanh chốt da dẹt, tay nắm, bản lề -Roto	đồng/m2															6.144.948
	- Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài, kính an toàn 6.38mm, KT 0.7m x 1.4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koormerling - Bộ PKKK: Thanh chốt da dẹt, tay nắm, bản lề -Roto	đồng/m2															6.241.344

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn của nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Độc Trưng	Lâm Hà	Bùn Rừng	Đi Linh	Bảo Lâm	Đà Huoi	Đà Têh	Cát Tiên	
	HE NS-55: Cửa sổ nhôm/inox 4 cánh/đôi 6 có đinh, màu sơn tĩnh điện, bao kính 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m ²	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012										2.150.000				
	HE NS-55: Cửa sổ nhôm/inox sơn tĩnh điện, bao kính 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m ²												2.700.000			
	HE NS-55: Cửa sổ nhôm/inox sơn tĩnh điện, bao kính 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m ²												2.470.000			
	HE NS-55: Cửa sổ nhôm/inox sơn tĩnh điện, bao kính 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m ²												2.180.000			
	HE NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao kính 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m ²												1.900.000			
	HE NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao kính 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m ²												1.800.000			
	HE NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao kính 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m ²												1.800.000			
	SÔNG BẢO YẾ: cửa sổ nhôm/inox sơn tĩnh điện, bao kính 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	đồng m ²												1.500.000			
	HE NS-93: Cửa sổ nhôm/inox 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao kính 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m ²												2.750.000			
	HE NS-93: Cửa sổ nhôm/inox 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao kính 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m ²												2.300.000			
	HE NS-93: Cửa sổ nhôm/inox 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao kính 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m ²											2.900.000				
	HE NS-160: Cửa sổ nhôm/inox 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bao kính 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng m ²											3.000.000				
	HE NAT DUNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bao kính 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện và dây dáp, kính đơn Công Nghiệp Hà Long - CFG 10 mm	đồng m ²											3.350.000				
4	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành. Địa điểm đặt trụ sở chính: Lô RI-B2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GB 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, tỉnh Long An. Nhà phân phối đặc quyền tại Lâm Đồng: Công ty TNHH Khương An và thương mại Hàng Vương Gold. Địa chỉ 64C Hàng Vương, phường 9, tp. Đà Lạt. Căn cứ theo Công văn số 50/PPV-BTTTT ngày 18/12/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Giá áp dụng từ 01/3/2023																

CÁI VÀ VẬT LIỆU CHỨA BẢO GOM THUẾ VAT (VND)																
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Thị trường lý thuyết cơ sở nhà sản xuất/vật tư lý phân phối	Giá tại chợ hàng VLXD	Đã Lãi	Lực Động	Đem Động	Đục Trung	Lam Hà	Bam Rạng	Đi Linh	Bào Lọc	Bào Lăm	Độ Hàoai	Độ Tịch	Cát Tròn
A NHÓM THANH DÍNH HÌNH (NHÓM ĐÀ TÀN THANH)																
I Sản phẩm nhám dạng Profile Hè ĐTT - 55 liên nẹp, ĐTT - 59 dạng để chế tạo cửa đi và cửa sổ, gồm thanh - Hè ĐTT - 55 liên chuẩn																
Màu sơn tĩnh điện (Màu cá póc, xám, trắng sữa, đen,...)		kg	QC/VN 16.2019/BXD			98.000										
Màu Sơn Ván Gối (...)		kg				118.000										
II Sản phẩm nhám dạng Profile Hè Mặt Dựng ĐTT - 65, gồm thanh - Hè ĐTT - 55 liên chuẩn																
Màu sơn tĩnh điện (Màu cá póc, xám, trắng sữa, đen,...)		kg	QC/VN 16.2019/BXD			101.000										
Màu Sơn Ván Gối (...)		kg				121.000										
B CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÓM ĐÀ TÀN THANH)																
I Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài bên dạng Hè ĐTT - 55 liên nẹp, để đẩy trung bình cách 1,6mm, không bao 1,6mm.																
Phụ kiện Hinge Hoàng cao cấp, Kính cường lực (thương hiệu Hoàng Phát)																
Màu sơn tĩnh điện (Màu cá póc, xám, trắng sữa, đen,...)		m ²	QC/VN 16.2019/BXD			2.150.000										
Màu Sơn Ván Gối (...)		m ²				2.400.000										
II Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài bên dạng Hè ĐTT - 55 liên nẹp, để đẩy trung bình cách 1,6mm, không bao 1,6mm.																
Phụ kiện Hinge Hoàng cao cấp, Kính cường lực (thương hiệu Hoàng Phát)																
Màu sơn tĩnh điện (Màu cá póc, xám, trắng sữa, đen,...)		m ²	QC/VN 16.2019/BXD			2.300.000										
Màu Sơn Ván Gối (...)		m ²				2.450.000										
III Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài bên dạng Hè ĐTT - 55 liên nẹp, để đẩy trung bình cách 1,6mm, không bao 1,6mm.																
Phụ kiện Hinge Hoàng cao cấp, Kính cường lực (thương hiệu Hoàng Phát)																
Màu sơn tĩnh điện (Màu cá póc, xám, trắng sữa, đen,...)		m ²	QC/VN 16.2019/BXD			2.350.000										
Màu Sơn Ván Gối (...)		m ²				2.500.000										
IV Cửa sổ 1 cánh mở quay bên dạng Hè ĐTT - 55 liên nẹp, để đẩy trung bình cách 1,6mm, không bao 1,2mm.																
Phụ kiện Hinge Hoàng cao cấp																
Màu sơn tĩnh điện (Màu cá póc, xám, trắng sữa, đen,...)		m ²	QC/VN 16.2019/BXD			1.900.000										
Màu Sơn Ván Gối (...)		m ²				2.250.000										
V Cửa sổ 2 cánh mở quay bên dạng Hè ĐTT - 55 liên nẹp, để đẩy trung bình cách 1,6mm, không bao 1,2mm.																
Phụ kiện Hinge Hoàng cao cấp, Kính cường lực (thương hiệu Hoàng Phát)																
Màu sơn tĩnh điện (Màu cá póc, xám, trắng sữa, đen,...)		m ²	QC/VN 16.2019/BXD			1.950.000										
Màu Sơn Ván Gối (...)		m ²				2.300.000										
VI Cửa sổ 2 cánh mở quay bên dạng Hè ĐTT - 55 liên nẹp, để đẩy trung bình cách 1,6mm, không bao 1,2mm.																
Phụ kiện Hinge Hoàng cao cấp, Kính cường lực (thương hiệu Hoàng Phát)																
Màu sơn tĩnh điện (Màu cá póc, xám, trắng sữa, đen,...)		m ²	QC/VN 16.2019/BXD			2.000.000										
Màu Sơn Ván Gối (...)		m ²				2.350.000										
C HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DÍNH ĐTT - 65 (NHÓM ĐÀ TÀN THANH)																
I Vách kính ĐTT - 55, để đẩy trung bình không bao 1,6mm, Kính cường lực (thương hiệu Hoàng Phát)																
Màu sơn tĩnh điện (Màu cá póc, xám, trắng sữa, đen,...)		m ²	QC/VN 16.2019/BXD			1.600.000										
Màu Sơn Ván Gối (...)		m ²				1.950.000										
II Vách kính ĐTT - 55, để đẩy trung bình không bao 1,6mm, Kính cường lực (thương hiệu Hoàng Phát)																
Màu sơn tĩnh điện (Màu cá póc, xám, trắng sữa, đen,...)		m ²	QC/VN 16.2019/BXD			1.700.000										
Màu Sơn Ván Gối (...)		m ²														
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm, để đẩy tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ m ² .																
Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt.																
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm, để đẩy tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ m ² .																
Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt.																
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm, để đẩy tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ m ² .																
Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt.																
Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm, để đẩy tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ m ² .																
Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt.																

Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm, để đẩy tăng thêm 2mm công thêm 120.000đ/m²
 Giá chịu bao gồm chi phí thi công lắp đặt

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên quốc tế (English) cơ sở dữ liệu xây dựng và	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BẢO GỒM THƯƠNG VIỆT NAM											
				Giá trị nội SX hoặc đại lý phân phối	Giá trị chi phí VLXD	Đá Lát	Lốp Đường	Bơm Đường	Dọc Trục	Làm Mái	Bơm Riêng	Dilub	Bê Tô Lấp	Bê Tô Lấp	Bê Tô Lấp
11	Ông vật liệu xây dựng	mét	D90x2,9mm	68.900											
12	Ông vật liệu xây dựng	mét	D90x3,8mm	89.100											
13	Ông vật liệu xây dựng	mét	D114x3,8mm	114.300											
14	Ông vật liệu xây dựng	mét	D114x4,9mm	146.400											
15	Ông vật liệu xây dựng	mét	D140x4,1mm	164.000											
16	Ông vật liệu xây dựng	mét	D140x7,5mm	256.800											
17	Ông vật liệu xây dựng	mét	D168x5,0mm	234.900											
18	Ông vật liệu xây dựng	mét	D168x7,3mm	320.100											
19	Ông vật liệu xây dựng	mét	D220x6,6mm	381.000											
20	Ông vật liệu xây dựng	mét	D220x8,7mm	497.500											
ÔNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG (METER SERIES)															
Tài liệu Standard ISO 1453-2:2009/TCVN 8491-2:2011, ISO 4432-3:1996/TCVN 6151-2:2002															
21	Ông vật liệu xây dựng	mét	D35x1,9mm	35.000											
22	Ông vật liệu xây dựng	mét	D35x3,0mm	53.200											
23	Ông vật liệu xây dựng	mét	D35x2,2mm	48.600											
24	Ông vật liệu xây dựng	mét	D75x3,6mm	76.300											
25	Ông vật liệu xây dựng	mét	D90x2,7mm	70.800											
26	Ông vật liệu xây dựng	mét	D90x4,1mm	109.100											
27	Ông vật liệu xây dựng	mét	D106x7,7mm	94.200											
28	Ông vật liệu xây dựng	mét	D106x4,2mm	150.300											
29	Ông vật liệu xây dựng	mét	D135x3,1mm	116.400											
30	Ông vật liệu xây dựng	mét	D135x4,8mm	175.100											
31	Ông vật liệu xây dựng	mét	D140x3,0mm	194.500											
32	Ông vật liệu xây dựng	mét	D140x5,4mm	229.400											
33	Ông vật liệu xây dựng	mét	D160x4,0mm	181.900											
34	Ông vật liệu xây dựng	mét	D160x4,9mm	222.100											
35	Ông vật liệu xây dựng	mét	D160x7,7mm	287.400											
36	Ông vật liệu xây dựng	mét	D160x4,2mm	338.600											
37	Ông vật liệu xây dựng	mét	D160x7,7mm	222.200											
38	Ông vật liệu xây dựng	mét	D160x4,9mm	358.600											
39	Ông vật liệu xây dựng	mét	D200x4,9mm	299.800											
40	Ông vật liệu xây dựng	mét	D200x7,7mm	348.700											
41	Ông vật liệu xây dựng	mét	D200x4,9mm	445.000											
42	Ông vật liệu xây dựng	mét	D200x7,7mm	525.600											
43	Ông vật liệu xây dựng	mét	D225x4,5mm	365.400											
44	Ông vật liệu xây dựng	mét	D225x4,8mm	562.500											
45	Ông vật liệu xây dựng	mét	D225x10,8mm	665.500											
46	Ông vật liệu xây dựng	mét	D250x7,7mm	560.800											
47	Ông vật liệu xây dựng	mét	D250x11,9mm	812.000											
48	Ông vật liệu xây dựng	mét	D250x11,9mm	812.000											
49	Ông vật liệu xây dựng	mét	D250x11,9mm	812.000											
50	Ông vật liệu xây dựng	mét	D250x11,9mm	812.000											
51	Ông vật liệu xây dựng	mét	D250x11,9mm	812.000											
52	Ông vật liệu xây dựng	mét	D250x11,9mm	812.000											
53	Ông vật liệu xây dựng	mét	D250x11,9mm	812.000											
54	Ông vật liệu xây dựng	mét	D250x11,9mm	812.000											

GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/ quy chuẩn nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá tại cửa hàng VLXD	Đá Lát	Lạc Dương	Bến Dương	Độc Trưng	Lâm Hòa	Bến Rạng	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đà Huoi	Đà Tẻh	Củ Tiên
55	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D118x12.1mm	1.081.300												
56	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D118x15.6mm	1.287.100												
57	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D355x10.9mm	1.115.000												
58	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D355x13.6mm	1.446.800												
59	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D355x16.9mm	1.779.400												
60	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D400x12.3mm	1.416.500												
61	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D400x15.3mm	1.833.800												
62	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D400x19.1mm	2.081.000												
Ông HDPE - PE100 theo chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008																
63	Ông HDPE	mét	D225 x 2.0mm	9.790												
64	Ông HDPE	mét	D225 x 2.3mm	11.690												
65	Ông HDPE	mét	D225 x 3.0mm	13.690												
66	Ông HDPE	mét	D225 x 2.0mm	13.140												
67	Ông HDPE	mét	D225 x 3.0mm	18.760												
68	Ông HDPE	mét	D40 x 2.4mm	20.030												
69	Ông HDPE	mét	D40 x 3.0mm	24.200												
70	Ông HDPE	mét	D40 x 3.7mm	29.090												
71	Ông HDPE	mét	D50 x 2.4mm	25.740												
72	Ông HDPE	mét	D50 x 3.0mm	30.720												
73	Ông HDPE	mét	D50 x 4.0mm	45.140												
74	Ông HDPE	mét	D63 x 3.0mm	39.970												
75	Ông HDPE	mét	D63 x 3.8mm	49.130												
76	Ông HDPE	mét	D63 x 4.7mm	59.550												
77	Ông HDPE	mét	D63 x 5.8mm	70.970												
78	Ông HDPE	mét	D75 x 3.0mm	56.830												
79	Ông HDPE	mét	D75 x 4.5mm	70.060												
80	Ông HDPE	mét	D75 x 6.8mm	100.790												
81	Ông HDPE	mét	D90 x 4.3mm	89.730												
82	Ông HDPE	mét	D90 x 5.6mm	99.430												
83	Ông HDPE	mét	D110 x 5.3mm	120.460												
84	Ông HDPE	mét	D110 x 6.6mm	150.640												
85	Ông HDPE	mét	D110 x 8.1mm	180.000												
86	Ông HDPE	mét	D125 x 6.0mm	155.530												
87	Ông HDPE	mét	D125 x 7.4mm	190.150												
88	Ông HDPE	mét	D125 x 9.2mm	231.760												
89	Ông HDPE	mét	D140 x 6.7mm	193.690												
90	Ông HDPE	mét	D140 x 8.3mm	237.380												
91	Ông HDPE	mét	D140 x 10.3mm	287.500												
92	Ông HDPE	mét	D160 x 6.2mm	206.290												
93	Ông HDPE	mét	D160 x 7.7mm	254.330												
94	Ông HDPE	mét	D160 x 9.5mm	311.970												
95	Ông HDPE	mét	D180 x 10.7mm	392.730												
96	Ông HDPE	mét	D200 x 7.7mm	320.130												
97	Ông HDPE	mét	D200 x 11.9mm	492.160												
98	Ông HDPE	mét	D250 x 14.7mm	586.050												
99	Ông HDPE	mét	D225 x 10.8mm	502.310												
100	Ông HDPE	mét	D225 x 13.4mm	604.910												
101	Ông HDPE	mét	D225 x 16.6mm	740.860												
102	Ông HDPE	mét	D250 x 9.6mm	497.500												
103	Ông HDPE	mét	D250 x 11.9mm	612.970												
104	Ông HDPE	mét	D250 x 14.8mm	749.470												
105	Ông HDPE	mét	D280 x 16.6mm	933.830												
106	Ông HDPE	mét	D315 x 12.1mm	786.720												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật quy chế/nhà sản xuất/trust xây	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BẢO GOM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá trị thuế SX hoặc chi phí phân phối	Giá trị còn hàng VAT	Bà Lai	Lạc Duong	Ban Duong	Bec Trung	Lam Ha	Ban Raup	Di Linh	Bao Lac	Bao Lam	Du Huoi	Du Tinh	Chi Tien
107	Ông HDPE	mét	D115 x 15.0mm	979.510													
108	Ông HDPE	mét	D115 x 18.7mm	1.189.150													
109	Ông HDPE	mét	D115 x 15.0mm	999.270													
110	Ông HDPE	mét	D115 x 16.0mm	1.231.750													
111	Ông HDPE	mét	D115 x 21.1mm	1.511.180													
112	Ông HDPE	mét	D115 x 32.2mm	2.222.590													
113	Ông HDPE	mét	D100 x 15.0mm	1.266.660													
114	Ông HDPE	mét	D100 x 19.1mm	1.579.610													
115	Ông HDPE	mét	D100 x 23.7mm	1.920.220													
116	Ông HDPE	mét	D100 x 29.6mm	2.319.380													
117	Ông HDPE	mét	D100 x 17.2mm	1.611.060													
118	Ông HDPE	mét	D100 x 21.5mm	1.982.760													
119	Ông HDPE	mét	D100 x 25.7mm	2.426.430													
120	Ông HDPE	mét	D100 x 33.1mm	2.932.540													
121	Ông HDPE	mét	D100 x 19.1mm	1.562.010													
122	Ông HDPE	mét	D100 x 23.9mm	2.459.690													
123	Ông HDPE	mét	D100 x 29.7mm	3.017.380													
124	Ông HDPE	mét	D100 x 36.8mm	3.649.560													
125	Ông HDPE	mét	D100 x 21.4mm	2.694.620													
126	Ông HDPE	mét	D100 x 26.7mm	3.322.730													
127	Ông HDPE	mét	D100 x 33.2mm	4.079.540													
128	Ông HDPE	mét	D100 x 50.8mm	6.014.630													
129	Ông HDPE	mét	D100 x 34.1mm	3.414.270													
130	Ông HDPE	mét	D100 x 30.0mm	4.198.280													
131	Ông HDPE	mét	D100 x 37.4mm	5.167.180													
132	Ông HDPE	mét	D100 x 51.2mm	7.145.770													
133	Ông HDPE	mét	D110 x 27.7mm	4.346.520													
134	Ông HDPE	mét	D110 x 33.0mm	5.352.980													
135	Ông HDPE	mét	D110 x 42.1mm	6.566.600													
136	Ông HDPE	mét	D100 x 30.0mm	5.565.250													
137	Ông HDPE	mét	D100 x 38.1mm	6.785.040													
138	Ông HDPE	mét	D100 x 47.6mm	8.326.760													
139	Ông HDPE	mét	D100 x 34.6mm	6.962.690													
140	Ông HDPE	mét	D100 x 42.0mm	8.585.080													
141	Ông HDPE	mét	D100 x 53.3mm	10.532.850													
142	Ông HDPE	mét	D100 x 38.2mm	8.591.420													
143	Ông HDPE	mét	D100 x 47.7mm	10.607.170													
144	Ông HDPE	mét	D100 x 59.3mm	13.017.190													

